

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG  
COTECCONS  
*COTECCONS CONSTRUCTION  
JOINT STOCK COMPANY*

No: 234/2025/CV-CTD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025  
Ho Chi Minh city, day month year 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ  
*REGULAR DISCLOSURE OF INFORMATION*

Kính gửi/ To: - Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước/ State Securities Commission of Vietnam  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố  
Hồ Chí Minh/ Vietnam Exchange/ Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần Xây Dựng Coteccons
  - Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/Broker code*: CTD
  - Địa chỉ/*Address*: 236/6 Điện Biên Phủ, P.17, Q. Bình Thạnh, TP. HCM
  - Điện thoại liên hệ/*Tel.*: (84) (28) 35142255      - Fax: (84) (28) 35142277
  - E-mail: bodsecretary@coteccons.vn
2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:
  - Báo cáo quản trị năm 2024 / *Report on 2024 Corporate Governance (CG)*.
  - Bản cung cấp thông tin về Quản trị Công ty năm 2024 / *Provide information about the 2024 CG of the Company*.
  - Báo cáo tài chính riêng Quý 2/2025 và Giải trình chênh lệch trong thuyết minh / *Separate financial statements for Quarter 2/2025 and explanation of variances in the disclosures*.
  - Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2025 và Giải trình chênh lệch trong thuyết minh/*Consolidated financial statements for Quarter 2/2025 and explanation of variances in the disclosures*.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/01/2025 tại đường dẫn:  
<https://coteccons.vn/investor-relations-vn/> /This information was published on the company's website on 24/01/2025 (date), as in the link <https://coteccons.vn/investor-relations-vn/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law*.

*Tài liệu đính kèm/  
Attached documents*  
- Như mục 2 Thông báo này.

Đại diện tổ chức  
*Organization representative*

Người được ủy quyền công bố thông tin  
*Authorized person for information disclosure*  
(Ký ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)  
(Signature, full name, position, and seal)



ĐINH THỊ HỒNG THẮM



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG COTECCONS

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

RIÊNG

*Quý 2/2025*

*Tháng 01/2025*

# Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons

Báo cáo tài chính riêng

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Quý 2 năm 2025)

## MỤC LỤC

*Trang*

Bảng cân đối kế toán riêng	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	7 - 45

BẢNG CÂN ĐÔI KẾ TOÁN RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND				
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	30/6/2024
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>18.892.365.835.683</b>	<b>15.182.501.718.017</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>1.616.419.833.461</b>	<b>1.204.759.160.718</b>
111	1. Tiền		746.419.833.461	404.759.160.718
112	2. Các khoản tương đương tiền		870.000.000.000	800.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>1.440.000.000.000</b>	<b>1.200.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.440.000.000.000	1.200.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>11.453.751.336.243</b>	<b>9.810.530.119.401</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	10.815.181.908.779	9.507.112.814.699
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	1.049.690.771.974	834.736.194.428
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	409.027.455.474	159.949.151.929
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	340.044.451.254	497.284.131.301
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.3	(1.160.193.251.238)	(1.188.552.172.956)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>3.174.035.544.115</b>	<b>1.978.387.934.518</b>
141	1. Hàng tồn kho		3.260.984.945.003	2.034.395.848.292
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(86.949.400.888)	(56.007.913.774)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.208.159.121.864</b>	<b>988.824.503.380</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	13.827.417.685	5.054.705.561
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	19	1.194.316.359.935	983.754.453.575
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	19	15.344.244	15.344.244

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND				
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	30/6/2024
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.600.674.182.220</b>	<b>3.579.324.799.283</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>247.494.638.519</b>	<b>256.252.614.980</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	159.526.453.001	165.747.870.237
222	Nguyên giá		734.757.419.109	724.142.097.328
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(575.230.966.108)	(558.394.227.091)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	976.202.640	1.244.694.846
225	Nguyên giá		2.663.034.106	2.663.034.106
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.686.831.466)	(1.418.339.260)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	86.991.982.878	89.260.049.897
228	Nguyên giá		123.507.138.740	123.507.138.740
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(36.515.155.862)	(34.247.088.843)
<b>230</b>	<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	15	<b>60.913.587.805</b>	<b>62.572.283.196</b>
231	1. Nguyên giá		109.000.151.339	108.602.079.239
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(48.086.563.534)	(46.029.796.043)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>19.247.544.225</b>	<b>18.600.683.565</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	19.247.544.225	18.600.683.565
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>2.989.955.529.602</b>	<b>2.994.955.529.602</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	17.1	2.929.995.529.602	2.934.995.529.602
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	17.2	177.600.000.000	177.600.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.3	59.960.000.000	59.960.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17	(177.600.000.000)	(177.600.000.000)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>283.062.882.069</b>	<b>246.943.687.940</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	119.356.151.497	78.904.063.733
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	163.706.730.572	168.039.624.207
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>22.493.040.017.903</b>	<b>18.761.826.517.300</b>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	30/6/2024
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>15.277.780.723.562</b>	<b>11.600.634.037.363</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>15.275.524.406.928</b>	<b>11.597.998.508.979</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18.1	6.088.503.738.480	5.427.186.943.777
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.2	2.804.262.610.135	1.988.101.125.165
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	38.729.422.299	57.696.155.837
314	4. Phải trả người lao động		15.271.339	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	3.087.947.464.416	1.954.712.323.507
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	591.486.386.031	616.657.944.297
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	2.427.448.423.342	1.296.664.989.433
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	171.016.427.114	188.967.376.542
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	66.114.663.772	68.011.650.421
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>2.256.316.634</b>	<b>2.635.528.384</b>
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	22	2.256.316.634	2.635.528.384
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>7.215.259.294.341</b>	<b>7.161.192.479.937</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>7.215.259.294.341</b>	<b>7.161.192.479.937</b>
411	1. Vốn cổ phần		1.036.332.610.000	1.036.332.610.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.036.332.610.000	1.036.332.610.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.879.721.074.105	2.879.707.744.105
415	3. Cổ phiếu quỹ		(445.191.149.803)	(445.191.149.803)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		3.206.314.091.543	3.206.314.091.543
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		538.082.668.496	484.029.184.092
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		384.099.170.092	382.264.036.536
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		153.983.498.404	101.765.147.556
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>22.493.040.017.903</b>	<b>18.761.826.517.300</b>

Bùi Khánh Thư  
Người lập

Trần Thị Thanh Vân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đua  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2025 (Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024)	Quý 2 năm 2024 (Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023)	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2023
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	5.559.968.288.619	4.878.086.604.899	9.425.954.478.363	8.274.053.470.711
11	2. Giá vốn hàng bán	27	(5.402.107.177.391)	(4.773.573.519.720)	(9.149.251.461.581)	(8.117.686.068.290)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		157.861.111.228	104.513.085.179	276.703.016.782	156.367.402.421
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	44.175.751.251	42.261.876.986	84.465.215.479	92.621.783.939
22	5. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	28	(34.131.092.919) (33.473.228.569)	(21.969.255.978) (20.703.182.321)	(61.447.139.500) (60.249.957.271)	(46.052.577.854) (43.785.224.058)
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(53.629.603.959)	(86.663.090.459)	(109.180.514.458)	(139.337.606.901)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		114.276.165.601	38.142.615.728	190.540.578.303	63.599.001.605
31	8. Thu nhập khác	30	1.161.838.754	7.390.858.353	1.602.487.346	7.964.045.590
32	9. Chi phí khác	30	(100.003)	(5.382)	(15.100.173)	(22.757)
40	10. Lợi nhuận khác	30	1.161.738.751	7.390.852.971	1.587.387.173	7.964.022.833
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		115.437.904.352	45.533.468.699	192.127.965.476	71.563.024.438
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(25.949.414.072)	(9.637.581.429)	(33.811.573.437)	(21.344.007.245)
52	13. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	31.3	3.444.451.401	775.074.886	(4.332.893.635)	6.992.013.899
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		92.932.941.681	36.670.962.156	153.983.498.404	57.211.031.092

Bùi Khánh Thư  
Người lập

Trần Thị Thanh Vân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đua  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ RIÊNG**  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			31/12/2024	31/12/2023
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>192.127.965.476</b>	<b>71.563.024.438</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	12, 13, 14, 15	32.285.314.410 (3.565.300.472)	35.530.600.937 49.749.929.815
03	Các khoản dự phòng/ hoàn nhập			
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
05	Lãi hoạt động đầu tư	28	(37.404.787) (85.052.812.464)	(131.321.468) (92.600.834.774)
06	Chi phí lãi vay		60.249.957.271	43.785.224.058
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>			
09	(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		<b>196.007.719.434</b> (1.545.255.998.061)	<b>107.896.623.006</b> (435.592.096.475)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(1.226.589.096.711)	278.349.095.924
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		2.506.986.092.676	511.522.844.934
12	(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		(49.224.799.888)	161.631.660
14	Lãi vay đã trả		(59.089.532.522)	(43.684.016.907)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(53.104.625.467)	(2.669.055.699)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.438.190.399)	(1.113.176.683)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(232.708.430.938)</b>	<b>414.871.849.760</b>
	<b>II. LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(56.331.204.139)	(24.638.737.640)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.027.130.000	364.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.689.078.303.545)	(950.000.000.000)
24	Tiền thu hồi vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.200.000.000.000	1.080.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(2.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		52.940.816.285	86.648.358.117
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(486.441.561.399)</b>	<b>190.373.620.477</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

MÃ SỐ	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			31/12/2024	31/12/2023
	<b>III. LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		13.330.000	-
33	Tiền thu từ đi vay		2.806.205.889.078	1.044.819.228.751
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.675.422.455.169)	(1.180.348.454.010)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	(907.295.416)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		1.130.796.763.909	(136.436.520.675)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		411.646.771.572	468.808.949.562
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.204.759.160.718	1.502.835.307.387
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		13.901.171	19.202.893
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	1.616.419.833.461	1.971.663.459.842

Bùi Khánh Thư  
Người lập

Trần Thị Thanh Vân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đua  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("Giấy CNĐKKD") số 4103002611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH và ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 24 tháng 8 năm 2004, sau đó điều chỉnh thành Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("Giấy CNĐKDN") số 0303443233 vào ngày 23 tháng 8 năm 2010 và các Giấy CNĐKKD và Giấy CNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch "CTD" theo Quyết định số 155/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ thiết kế và xây dựng, lắp đặt thiết bị, trang trí nội thất và cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 236/6 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.379 người (ngày 30 tháng 06 năm 2024: 1.209 người).

***Cơ cấu tổ chức***

Công ty có năm công ty con trực tiếp và sáu công ty con gián tiếp, trong đó:

# Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons

THUỶ TÍCH MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

### Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

TT	Tên công ty ("Tên viết tắt")	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tuy sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Unicons ("Unicons")	100,00	100,00	236/6 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	► Cung cấp dịch vụ xây dựng và dịch vụ lắp đặt thiết bị
2	Công ty TNHH Covestcons ("Covestcons")	100,00	100,00	236/6 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	► Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất, thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
3	Công ty Cổ phần CTD FutureImpact ("FutureImpact")	100,00	99,54	236/6 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	► Sửa chữa, lắp đặt, cho thuê và bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy
4	Công TNHH Solaresco-1 ("Solaresco-1")	100,00	99,54	Số 47, Đường Lê Văn Thịnh, Khu phố 5, Phường Bình Trưng Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	► Cho thuê máy móc, thiết bị đun nước nóng dùng năng lượng mặt trời máy móc thiết bị tiết kiệm năng lượng
5	Công ty TNHH Coteccons Nest ("CTD Nest")	100,00	100,00	Số 236/6 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	► Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
6	Công ty TNHH CTD Materials ("CTD Materials")	100,00	100,00	Số 236/6 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	► Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

# Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

### Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

TT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
7	Công ty TNHH Sân Chơi Mới ("SCM")	100,00	100,00	Số 236/6 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	► Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc để thuê
8	Coteccons Construction Inc. ("CTD INC.")	100,00	100,00	8 The Green Ste D street, City of Dover, Country of Kent	► Cung cấp dịch vụ xây dựng
9	Công ty TNHH Sinh Nam Metal (Việt Nam) ("Sinh Nam")	100,00	100,00	16 Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam- Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	► Cung cấp dịch vụ thiết kế, thi công, lắp đặt các sản phẩm từ nhôm kính và kim loại
10	Công ty TNHH Sinh Nam Metal (Myanmar) ("Sinh Nam Myanmar")	100,00	100,00	Đường Upper Pansodan, Phòng 301, Tòa Nhà MI, Kandawgyi Yeikmon Housing, Thị Trấn Mingalar Taung Nyunt, Yangon Myanmar 11221.	► Cung cấp dịch vụ thiết kế, thi công, lắp đặt các sản phẩm từ nhôm kính và kim loại
11	Công ty TNHH Cơ và Điện UG Việt Nam ("UGVN")	100,00	100,00	Số 13 đường 38, Khu nhà ở Công ty Đông Nam, Phường Hiệp Bình Phước, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	► Cung cấp dịch vụ thi công công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; dịch vụ tư vấn quản lý dự án xây dựng; dịch vụ thiết kế và lắp đặt phản Cơ Điện công trình xây dựng và các hệ thống xây dựng khác.

Ngoài ra, Công ty có các khoản đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác được trình bày tại *Thuyết minh số 17*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 15.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số TT96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024 vào Ngày 24 tháng 01 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06.

### 2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cân trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa và vật liệu xây dựng - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí xây dựng công trình - chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chung có liên quan đến công trình.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

##### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

#### 3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 45 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm
Phần mềm	2 - 3 năm

#### 3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tồn thắt do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Tòa nhà văn phòng	30 - 45 năm
Tài sản khác	25 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

#### 3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.10 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng cho các công trình xây dựng được phân bổ từ hai (2) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.12 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng .

**3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của chín tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 0,3% đến 1% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và kinh nghiệm thực tế.

##### *Hợp đồng có rủi ro lớn*

Nếu Công ty có hợp đồng có rủi ro lớn, nghĩa vụ hiện tại theo hợp đồng được đánh giá và ghi nhận như một khoản dự phòng. Tuy nhiên, trước khi tính toán khoản dự phòng cho hợp đồng rủi ro lớn, Tập đoàn ghi nhận các khoản suy giảm giá trị xảy ra đối với tài sản liên quan đến hợp đồng.

Một hợp đồng có rủi ro lớn là một hợp đồng mà theo đó các chi phí không thể tránh khỏi để đáp ứng các nghĩa vụ trên hợp đồng vượt quá lợi ích kinh tế dự kiến nhận được. Chi phí không thể tránh khỏi trong hợp đồng phản ánh chi phí thuần ít nhất, nghĩa là khoản thấp hơn giữa chi phí cho việc hoàn thành hợp đồng và bất kỳ khoản bồi thường hoặc hình phạt nào phát sinh từ việc không thực hiện hợp đồng. Chi phí cho việc hoàn thành hợp đồng bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến hợp đồng.

#### 3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.18 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chi tiêu sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

**3.19 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Hợp đồng xây dựng*

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán bằng cách so sánh tỷ lệ của chi phí của hợp đồng phát sinh cho phần công việc đã được hoàn thành đến ngày này so với tổng chi phí hợp đồng, trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

*Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.19 Ghi nhận doanh thu** (tiếp theo)

*Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cỗ tức*

Cỗ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cỗ tức của Tập đoàn được xác lập.

**3.20 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các

khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)  
 cho giai đoạn cuối tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.20 Thuế** (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bão đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho [năm tài chính] khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.21 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

**3.22 Thông tin theo bộ phận**

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ thiết kế và xây dựng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

#### 4. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG

##### 4.1 *Thành lập Công ty con Coteccons India Construction Private Limited ("CTD India")*

Vào ngày 04 tháng 01 năm 2025, Công ty đã hoàn tất thủ tục đăng ký thành lập một công ty con mới tên là Coteccons India Construction Private Limited tại Ấn Độ theo Nghị quyết HĐQT số 16/2024/NQ-HĐQT ký ngày 15/08/2024.

##### 4.2 *Thành lập Công ty con của Coteccons tại nước ngoài*

Theo Nghị quyết HĐQT số 25A/2024/NQ-HĐQT ký ngày 02/11/2024 về việc thành lập Công ty con của Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons tại nước ngoài với mục đích thực hiện các hoạt động liên quan đến xây dựng.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đang thực hiện các thủ tục liên quan đến việc thành lập Công ty con này.

##### 4.3 *Thành lập Chi nhánh của Coteccons tại nước ngoài*

Theo Nghị quyết HĐQT số 18/2024/NQ-HĐQT ký ngày 30/08/2024 về việc thành lập Chi nhánh của Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons tại nước ngoài với mục đích cung cấp dịch vụ xây dựng.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đang thực hiện các thủ tục liên quan đến việc thành lập Chi nhánh này.

#### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	31/12/2024	30/6/2024
Tiền gửi ngân hàng	746.419.833.461	404.759.160.718	
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>870.000.000.000</u>	800.000.000.000	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.616.419.833.461</b>		<b>1.204.759.160.718</b>

(\*) Bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi từ 4,2% đến 4,75%/năm.

#### 6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGÂN HẠN

	VND	31/12/2024	30/6/2024
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	<u>1.440.000.000.000</u>	1.200.000.000.000	

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên ba (3) tháng và không quá một (1) năm, và hưởng lãi suất từ 4,75%/năm đến 5,81%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

### 7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND		
	31/12/2024		30/6/2024
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>10.815.181.908.779</b>	<b>9.507.112.814.699</b>	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.134.155.288.544)	(1.162.514.210.262)	
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>9.681.026.620.235</u></b>	<b><u>8.344.598.604.437</u></b>	
<i>Trong đó:</i>			
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	246.930.252.417	117.637.515.632	
<i>Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:</i>			
Số đầu kỳ	1.162.514.210.262	951.513.497.834	
Trích lập trong kỳ	23.536.721.162	69.983.420.687	
Hoàn nhập trong kỳ	(51.895.642.880)	(769.350.000)	
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>1.134.155.288.544</u></b>	<b><u>1.020.727.568.521</u></b>	

### 7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND		
	31/12/2024		30/6/2024
Công ty TNHH Shinryo Việt Nam	163.730.659.017	97.422.924.574	
Công ty CP Nhật Nam	131.465.125.000	33.365.088.089	
Các nhà cung cấp khác	579.111.266.359	530.443.441.405	
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	175.383.721.598	173.504.740.360	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.049.690.771.974</u></b>	<b><u>834.736.194.428</u></b>	

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B09-DN

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRÀ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

7.3 Nợ xấu

V/N/D

STT	Tên khách hàng	31/12/2024		30/6/2024	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1	Công ty TNHH Đầu Tư Bát Động Sản Ngôi Sao Việt	483.658.038.123	483.658.038.123	-	483.658.038.123
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Việt	121.951.773.910	121.951.773.910	-	121.951.773.910
3	Các khách hàng khác	937.154.569.575	528.545.476.511	408.609.093.064	1.074.005.646.570
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.542.764.381.608</b>	<b>1.134.155.288.544</b>	<b>408.609.093.064</b>	<b>1.679.615.458.603</b>

8. PHẢI THU CHO VAY NGÂN HẠN

	V/N/D	31/12/2024		30/6/2024	
		Giá trị thuần	Dự phòng	Giá trị thuần	Dự phòng
Công ty TNHH đầu tư xây dựng Unicons		346.000.000.000		100.000.000.000	
Công ty TNHH Sinh Nam Metal (Việt Nam)		63.027.455.474		59.949.151.929	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>409.027.455.474</b>		<b>159.949.151.929</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND 31/12/2024	VND 30/6/2024
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 32)	237.039.120.306	429.963.944.941
Lãi phải thu	61.807.363.930	40.868.898.581
Tạm ứng cho đội thi công và công nhân viên	20.446.143.453	16.142.145.904
Ký quỹ, ký cược	18.402.372.099	7.456.337.497
Phải thu khác	2.349.451.466	2.852.804.378
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>340.044.451.254</b>	<b>497.284.131.301</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(26.037.962.694)	(26.037.962.694)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>314.006.488.560</b>	<b>471.246.168.607</b>

### 10. HÀNG TỒN KHO

	VND 31/12/2024	VND 30/6/2024
Chi phí xây dựng công trình dở dang	3.260.984.945.003	2.034.395.848.292
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(86.949.400.888)	(56.007.913.774)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>3.174.035.544.115</b>	<b>1.978.387.934.518</b>

(\*) Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	VND 31/12/2023
Số đầu kỳ	56.007.913.774	69.134.509.898
Trích thêm trong kỳ	32.153.532.045	-
Hoàn nhập trong kỳ	(1.212.044.931)	(7.665.962.701)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>86.949.400.888</b>	<b>61.468.547.197</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND 31/12/2024	VND 30/6/2024
<b>Ngắn hạn</b>	<b>13.827.417.685</b>	<b>5.054.705.561</b>
Công cụ, dụng cụ dùng cho văn phòng	13.827.417.685	5.054.705.561
<b>Dài hạn</b>	<b>119.356.151.497</b>	<b>78.904.063.733</b>
Công cụ, dụng cụ phục vụ cho hoạt động xây dựng	69.621.907.375	36.712.006.598
Thuê đất dài hạn	22.113.593.824	22.536.112.464
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà công vụ	15.189.029.153	14.858.245.627
Công cụ, dụng cụ dùng cho văn phòng	12.431.621.145	4.797.699.044
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>133.183.569.182</u></b>	<b><u>83.958.769.294</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quân lý	VND Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Tai ngày 30/6/2024	161.190.804.247	498.958.220.958 (10.621.626.793)	23.546.468.043	40.446.604.080 (320.000.000)	724.142.097.328 (10.941.626.793)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(398.072.100)
Phân loại lại	(398.072.100)	-	-	-	(398.072.100)
Mua mới trong kỳ	322.183.200	19.400.385.300	-	2.232.452.174	21.955.020.674
Tai ngày 31/12/2024	161.114.915.347	507.736.979.465	23.546.468.043	42.359.056.254	734.757.419.109
Trong đó					
Đã khấu hao hết	64.070.570.472	92.582.649.072	8.840.608.322	29.087.475.537	194.581.303.403
<b>Giá trị Khấu hao luỹ kế</b>					
Tai ngày 30/6/2024	(101.902.648.446)	(404.115.370.440) (22.564.231.659)	(19.582.645.486) (1.244.099.834)	(32.793.562.719) (2.373.877.818)	(558.394.227.091) (27.874.564.153)
Khấu hao trong kỳ	(1.692.354.842)	10.535.248.677	-	320.000.000	10.855.248.677
Thanh lý, nhượng bán	-	182.576.459	-	-	182.576.459
Phân loại lại					
Tai ngày 31/12/2024	(103.412.426.829)	(416.144.353.422)	(20.826.745.320)	(34.847.440.537)	(575.230.966.108)
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tai ngày 30/6/2024	59.288.155.801	94.842.850.518	3.963.822.557	7.653.041.361	165.747.870.237
Tai ngày 31/12/2024	57.702.488.518	91.592.626.043	2.719.722.723	7.511.615.717	159.526.453.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

Thiết bị, dụng cụ quản lý

**Nguyên giá**

Tại ngày 30/6/2024 và 31/12/2024

2.663.034.106**Giá trị khấu hao luỹ kế**

Tại ngày 30/6/2024

(1.418.339.260)

Khấu hao trong kỳ

(268.492.206)

Tại ngày 31/12/2024

(1.686.831.466)**Giá trị còn lại**

Tại ngày 30/6/2024

1.244.694.846

Tại ngày 31/12/2024

976.202.640

## 14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

*Quyền sử dụng  
đất**Phần mềm**Tổng cộng***Nguyên giá**Tại ngày 30/6/2024  
và 31/12/202481.539.243.23841.967.895.502123.507.138.740

Trong đó

Đã khấu hao hết

20.924.058.72520.924.058.725**Giá trị hao mòn luỹ kế**

Tại ngày 30/6/2024

(5.714.109.817)(28.532.979.026)(34.247.088.843)

Hao mòn trong kỳ

(173.520.975)(2.094.546.044)(2.268.067.019)

Tại ngày 31/12/2024

(5.887.630.792)(30.627.525.070)(36.515.155.862)**Giá trị còn lại**

Tại ngày 30/6/2024

75.825.133.42113.434.916.47689.260.049.897

Tại ngày 31/12/2024

75.651.612.44611.340.370.43286.991.982.878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Toà nhà văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 30/6/2024	89.981.715.330	18.620.363.909	108.602.079.239	
Tăng do chuyển mục đích	398.072.100	-	398.072.100	
Tại ngày 31/12/2024	<u>90.379.787.430</u>	<u>18.620.363.909</u>	<u>109.000.151.339</u>	
<b>Giá trị khấu hao luỹ kế</b>				
Tại ngày 30/6/2024	(38.110.798.924)	(7.918.997.119)	(46.029.796.043)	
Khấu hao trong kỳ	(1.498.704.478)	(375.486.554)	(1.874.191.032)	
Chuyển sang từ TSCĐ	(182.576.459)	-	(182.576.459)	
Tại ngày 31/12/2024	<u>(39.979.823.138)</u>	<u>(8.106.740.396)</u>	<u>(48.086.563.534)</u>	
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 30/6/2024	<u>51.870.916.406</u>	<u>10.701.366.790</u>	<u>62.572.283.196</u>	
Tại ngày 31/12/2024	<u>50.399.964.292</u>	<u>10.513.623.513</u>	<u>60.913.587.805</u>	

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Tuy nhiên, dựa trên giá trị thị trường và tình hình cho thuê thực tế, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

### 16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DẠNG

	<i>31/12/2024</i>	<i>30/6/2024</i>	VND
Hệ thống quản trị doanh nghiệp SAP S4/HANA	16.862.936.726	13.220.829.726	
Sửa chữa Văn phòng Hà Nội	-	4.974.743.839	
Khác	2.384.607.499	405.110.000	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>19.247.544.225</u></b>	<b><u>18.600.683.565</u></b>	

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2024	30/6/2024		VND
		Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty con ( <i>Thuyết minh số 17.1</i> )	2.929.995.529.602	-	2.934.995.529.602	
Đầu tư vào công ty liên kết ( <i>Thuyết minh số 17.2</i> )	177.600.000.000	(177.600.000.000)	177.600.000.000	(177.600.000.000)
Đầu tư vào đơn vị khác ( <i>Thuyết minh số 17.3</i> )	59.960.000.000	-	59.960.000.000	
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>3.167.555.529.602</b>	<b>(177.600.000.000)</b>	<b>3.172.555.529.602</b>	<b>(177.600.000.000)</b>
 <b>17.1 Đầu tư vào các công ty con</b>				VND
Tên công ty	31/12/2024	30/6/2024	%	VND
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc đầu tư VND	Sở hữu %	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty TNHH Covestcons	100	1.872.000.000.000	100	1.872.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Unicons	100	638.348.360.000	100	638.348.360.000
Công ty TNHH Sinh Nam Metal (Việt Nam)	100	276.137.834.801	100	281.137.834.801
Công ty TNHH Cơ và điện UG Việt Nam	100	19.794.334.801	100	19.794.334.801
Coteccons Construction, Inc	100	123.715.000.000	100	123.715.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>2.929.995.529.602</b>		<b>2.934.995.529.602</b>

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên công ty	31/12/2024		30/6/2024		VND
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc đầu tư VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ Tầng FCC	42,36	159.600.000.000	(159.600.000.000)	42,36	159.600.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Quảng Trọng	36,00	18.000.000.000	(18.000.000.000)	36,00	18.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>177.600.000.000</b>	<b>(177.600.000.000)</b>		<b>177.600.000.000</b>
Đầu tư vào đơn vị khác					
Tên công ty	31/12/2024		30/6/2024		VND
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VND	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons	14,43	59.960.000.000	14,43	59.960.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

#### 18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

##### 18.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND 31/12/2024	30/6/2024
Các nhà cung cấp khác <i>Trong đó</i>	<u>6.088.503.738.480</u>	<u>5.427.186.943.777</u>
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	<u>1.191.512.175.067</u>	<u>1.518.514.760.014</u>

##### 18.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND 31/12/2024	30/6/2024
Công ty CP Tổng công ty hợp tác kinh tế Việt Lào	633.448.579.931	218.233.547.010
Các khách hàng khác	<u>2.170.814.030.204</u>	<u>1.769.867.578.155</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.804.262.610.135</u></b>	<b><u>1.988.101.125.165</u></b>
<i>Trong đó: Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 32)</i>	<i>16.726.989.639</i>	<i>57.055.825.617</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/(PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	Phải nộp/thu trong kỳ 30/6/2024	Số đã nộp/cần trả VND 31/12/2024
Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	983.754.453.575	(603.350.084.802)
Khác	15.344.244	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>983.769.797.819</b>	<b>(603.350.084.802)</b>
Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.400.743.035	(53.104.625.467)
Thuế thu nhập cá nhân	5.295.412.802	(38.818.159.642)
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Khác	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>57.696.155.837</b>	<b>(92.651.256.976)</b>
		<b>38.729.422.299</b>

## 20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	Chi phí phải trả 31/12/2024	VND 30/6/2024
Chi phí phải trả các công trình xây dựng	2.968.876.371.019	1.844.820.749.474
Trích trước chi phí lương thưởng	89.459.548.437	80.611.831.542
Chi phí lãi vay	20.838.103.706	19.677.678.957
Khác	8.773.441.254	9.602.063.534
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.087.947.464.416</b>	<b>1.954.712.323.507</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 21. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	VND 31/12/2024	VND 30/6/2024
Phải trả bao thanh toán (*)	476.366.609.428	601.080.152.643
Phải trả các đội xây dựng và công nhân viên	6.650.638.610	9.531.362.682
Cỗ tức phải trả	100.464.355.975	534.341.975
Phải trả khác	8.004.782.018	5.512.086.997
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>591.486.386.031</u></b>	<b><u>616.657.944.297</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả các Bên liên quan (Thuyết minh số 32)	416.921.700	2.464.698.675

(\*) Đây là các khoản tiền tạm ứng bao thanh toán nhận được từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam theo Hợp đồng Bao thanh toán Hạn mức số 1801/2023-HĐBTTM/NHCT106-CTC ký ngày 18 tháng 1 năm 2023 và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân theo Hợp đồng Bao thanh toán Hạn mức số 0376/24/BTT.HM/DNG ký ngày 05 tháng 11 năm 2024. Toàn bộ nghĩa vụ hoàn trả cho ngân hàng và các chi phí liên quan được cam kết trả bởi chủ đầu tư dự án được tài trợ bao thanh toán. Các khoản tạm ứng bao thanh toán trên sẽ được căn trừ với các khoản phải thu khách hàng tại các ngày đến hạn thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
cho quý đoàn sau tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Ngân hạn				Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	31/12/2024
30/6/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ			
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	865.710.822.769	2.806.205.889.078	(1.676.468.288.505)	-	1.995.448.423.342
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.2)	430.954.166.664	-	-	1.045.833.336	432.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.296.664.989.433</b>	<b>2.806.205.889.078</b>	<b>(1.676.468.288.505)</b>	<b>1.045.833.336</b>	<b>2.427.448.423.342</b>

221 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ doanh hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%)	Mục đích vay
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	Từ tháng 01 năm 2025 đến tháng 06 năm 2025	4,60 – 5,20	Bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Từ tháng 01 năm 2025 đến tháng 06 năm 2025	4,50 – 5,90	Bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	Từ tháng 03 năm 2025 đến tháng 06 năm 2025	4,30 – 4,50	Bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Công Thương	Từ tháng 04 năm 2025 đến tháng 06 năm 2025	4,80	Bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng HSBC	Từ tháng 04 năm 2025 đến tháng 06 năm 2025	5,20	Bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Từ tháng 03 năm 2025 đến tháng 05 năm 2025	6,05 – 6,20	Bổ sung vốn lưu động
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.995.448.423.342</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)  
 cho giai đoạn sau tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**22.2 Phát hành trái phiếu dài hạn**

Chi tiết khoản trái phiếu phát hành như sau:

Đại lý đăng ký lưu ký và chuyển nhượng	31/12/2024	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Tín chấp
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	<u>432.000.000.000</u>	Ngày 14 tháng 1 năm 2025	9,50	VND
Trong đó:  Trái phiếu dài hạn Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	432.000.000.000			

Đây là khoản trái phiếu tín chấp phát hành qua đại lý phát hành là Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI và được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội ("HNX") với mã giao dịch CTD122015. Trái phiếu này có mệnh giá 1.000.000.000 đồng/ trái phiếu với lãi suất cố định 9,5% một năm và định kỳ trả lãi 6 tháng/lần. Tổng giá trị trái phiếu phát hành là 500.000.000.000 đồng với kỳ hạn ba năm kể từ ngày phát hành là ngày 14 tháng 1 năm 2022. Chi phí phát hành của trái phiếu này là 6.275.000.000 đồng và giá trị phân bổ chi phí phát hành trong kỳ là 1.045.833.336 đồng.

Theo Báo cáo số 01/4/2025/CV-CTD ngày 15 tháng 01 năm 2025, Công ty đã hoàn tất toàn bộ nghĩa vụ thanh toán cho Trái chủ vào ngày 14 tháng 01 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	VND 31/12/2024	VND 30/6/2024
<b>Ngắn hạn</b>	<b>171.016.427.114</b>	<b>188.967.376.542</b>
Dự phòng công trình rủi ro lớn	126.490.176.052	136.318.696.031
Dự phòng chi phí bảo hành công trình xây dựng	44.526.251.062	52.648.680.511
<b>Dài hạn</b>	<b>2.256.316.634</b>	<b>2.635.528.384</b>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.256.316.634	2.635.528.384
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>173.272.743.748</b>	<b>191.602.904.926</b>

## 24. QUÝ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2024	VND 31/12/2023
Số đầu kỳ	68.011.650.421	68.907.220.021
Sử dụng quý	(1.896.986.649)	(895.569.600)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>66.114.663.772</b>	<b>68.011.650.421</b>

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**25.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>						
Vào ngày 30/06/2023	788.308.000.000	2.958.324.265.825	(530.940.621.523)	3.454.338.701.543	382.264.036.536	7.052.294.382.381
Tăng vốn	248.024.610.000	-	-	(248.024.610.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	57.211.031.092	57.211.031.092
Vào ngày 31/12/2023	<u>1.036.332.610.000</u>	<u>2.958.324.265.825</u>	<u>(530.940.621.523)</u>	<u>3.206.314.091.543</u>	<u>439.475.067.628</u>	<u>7.109.505.413.473</u>
<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>						
Vào ngày 30/6/2024	1.036.332.610.000	2.879.707.744.105	(445.191.149.803)	3.206.314.091.543	484.029.184.092	7.161.192.479.937
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	153.983.498.404	153.983.498.404
Tăng khác	-	13.330.000	-	-	-	13.330.000
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(99.930.014.000)	(99.930.014.000)
Vào ngày 31/12/2024	<u>1.036.332.610.000</u>	<u>2.879.721.074.105</u>	<u>(445.191.149.803)</u>	<u>3.206.314.091.543</u>	<u>538.082.668.496</u>	<u>7.215.259.294.341</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 25.2 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
	31/12/2024	31/12/2023
<b>Vốn cổ phần đã góp</b>		
Số đầu kỳ	1.036.332.610.000	788.308.000.000
Tăng vốn	-	248.024.610.000
Số cuối kỳ	<u>1.036.332.610.000</u>	<u>1.036.332.610.000</u>

### 25.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phần	
	31/12/2024	30/6/2024
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	103.633.261	103.633.261
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	103.633.261	103.633.261
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>103.633.261</i>	<i>103.633.261</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	3.703.247	3.703.247
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.703.247</i>	<i>3.703.247</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	99.930.014	99.930.014
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>99.930.014</i>	<i>99.930.014</i>

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**26. DOANH THU**

**26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 02/2025 (Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024)	Quý 02/2024 (Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023)	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2023	VND
Doanh thu hoạt động xây dựng	5.554.999.183.840	4.863.701.216.069	9.415.179.925.176	8.245.940.910.076	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	9.500.000.000	-	19.000.000.000	
Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng	4.969.104.779	4.885.388.830	10.774.553.187	9.112.560.635	
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b>5.559.968.288.619</b>	<b>4.878.086.604.899</b>	<b>9.425.954.478.363</b>	<b>8.274.053.470.711</b>	

**26.2. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 02/2025 (Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024)	Quý 02/2024 (Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023)	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2023	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	27.563.530.223	27.349.261.841	51.280.100.665	59.529.151.797	
Lãi từ tiền chậm trả	8.216.424.563	11.549.683.307	22.368.830.286	29.847.682.977	
Lãi từ cho vay	5.026.909.078	-	7.516.751.513	-	
Cổ tức được chia	2.860.000.000	2.860.000.000	2.860.000.000	2.860.000.000	
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	508.887.387	502.931.838	439.533.015	384.949.165	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>44.175.751.251</b>	<b>42.261.876.986</b>	<b>84.465.215.479</b>	<b>92.621.783.939</b>	

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Quý 02/2025 (Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024)	Quý 02/2024 (Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023)	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2023	VND
Giá vốn hoạt động xây dựng	5.399.049.497.755	4.762.018.101.343	9.143.704.425.376	8.094.740.734.646	
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	9.500.000.000	-	19.000.000.000	
Giá vốn từ hoạt động cho thuê văn phòng	3.057.679.636	2.055.418.377	5.547.036.205	3.945.333.644	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.402.107.177.391</b>	<b>4.773.573.519.720</b>	<b>9.149.251.461.581</b>	<b>8.117.686.068.290</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 02/2025 (Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024)	Quý 02/2024 (Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023)	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2023
Lãi vay	33.473.228.569	20.703.182.321	60.249.957.271	43.785.224.058
Chí phí phát hành trái phiếu phân bổ	522.916.668	522.916.668	1.045.833.336	1.045.833.336
Chênh lệch tỷ giá	134.947.682	743.156.989	151.348.893	1.221.520.460
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>34.131.092.919</b>	<b>21.969.255.978</b>	<b>61.447.139.500</b>	<b>46.052.577.854</b>

## 29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 02/2025 (Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024)	Quý 02/2024 (Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023)	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2023
Chi phí nhân viên	41.261.889.543	18.827.662.482	82.143.967.786	38.497.314.553
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	22.057.017.380	12.375.957.674	37.458.223.078	18.066.898.137
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.681.976.444	3.363.452.095	5.218.808.910	7.107.249.232
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	(19.062.856.038)	47.840.204.366	(27.846.565.874)	69.214.070.687
Chi phí khác	6.691.576.630	4.255.813.842	12.206.080.558	6.452.074.292
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>53.629.603.959</b>	<b>86.663.090.459</b>	<b>109.180.514.458</b>	<b>139.337.606.901</b>

## 30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý 02/2025 (Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024)	Quý 02/2024 (Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023)	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2023
<b>Thu nhập khác</b>	<b>1.161.838.754</b>	<b>7.390.858.353</b>	<b>1.602.487.346</b>	<b>7.964.045.590</b>
Thu từ thanh lý TSCĐ	940.751.884	-	940.751.884	67.508.012
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	6.878.458.062	-	6.878.458.062
Thu từ tiền phạt	-	-	131.872.763	322.803.644
Khác	221.086.870	512.400.291	529.862.699	695.275.872
<b>Chi phí khác</b>	<b>(100.003)</b>	<b>(5.382)</b>	<b>(15.100.173)</b>	<b>(22.757)</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>1.161.738.751</b>	<b>7.390.852.971</b>	<b>1.587.387.173</b>	<b>7.964.022.833</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### 31.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 02/2025 (Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024)	Quý 02/2024 (Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023)	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2023	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.949.414.072	9.517.913.179	33.792.866.437	21.210.542.995	
Điều chỉnh chi phí thuế trích thừa kỳ trước	-	119.668.250	18.707.000	133.464.250	
	<b>25.949.414.072</b>	<b>9.637.581.429</b>	<b>33.811.573.437</b>	<b>21.344.007.245</b>	
Chi phí/ (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	(3.444.451.401)	(775.074.886)	4.332.893.635	(6.992.013.899)	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>22.504.962.671</b>	<b>8.862.506.543</b>	<b>38.144.467.072</b>	<b>14.351.993.346</b>	

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Quý 02/2025 (Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024)	Quý 02/2024 (Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023)	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2023	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	115.437.904.352	45.533.468.699	192.127.965.476	71.563.024.438	
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	23.087.580.870	9.106.693.740	38.425.593.095	14.312.604.888	
Chi phí không được trừ	(582.618.199)	(244.187.197)	(281.126.023)	39.388.458	
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>22.504.962.671</b>	<b>8.862.506.543</b>	<b>38.144.467.072</b>	<b>14.351.993.346</b>	

#### 31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

## 31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng		VND
	31/12/2024	30/6/2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2023	
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	88.709.398.699	97.182.619.778	(8.473.221.079)	13.842.814.137	
Dự phòng tồn thất đầu tư	31.920.000.000	31.920.000.000	-	-	
Dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn	25.298.035.209	27.263.739.205	(1.965.703.996)	(5.249.135.425)	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	17.389.880.178	11.201.582.755	6.188.297.423	(1.533.192.541)	
Dự phòng trợ cấp thôi việc	451.263.327	527.105.677	(75.842.350)	(28.054.150)	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(61.846.841)	(55.423.208)	(6.423.633)	(40.418.122)	
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần</b>	<b>163.706.730.572</b>	<b>168.039.624.207</b>			
<i>Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại</i>			<b>(4.332.893.635)</b>	<b>6.992.013.899</b>	

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)  
cho quai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIỀN QUAN

Những qiao dich trong vêu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan		Nơi dung nghiệp vụ	Giải đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2024	
Mối quan hệ			31/12/2023	
Unicons	Công ty con	Chi phí xây dựng Chi phí Thuê thiết bị Doanh thu cho thuê văn phòng, tiện ích Doanh thu cung cấp dịch vụ Doanh thu khác Chuyển tiền cho vay Lãi từ cho vay Chi hộ	273.046.196.873 866.910.958 2.782.998.820 - 337.153.437 246.000.000.000 3.384.657.533 138.498.185	1.840.951.001.268 720.775.245 2.130.529.570 5.000.000.000 358.804.296 - - - -
Covestcons	Công ty con	Doanh thu cho thuê văn phòng, tiện ích	-	14.000.000.000
Sinh Nam	Công ty con	Chi phí xây dựng Doanh thu cho thuê văn phòng, tiện ích Lãi từ cho vay Giảm khoản vốn góp	43.384.511.748 479.718.392 2.033.758.850 5.000.000.000	- - - -
UGVN	Công ty con	Chi phí xây dựng Doanh thu cho thuê văn phòng, tiện ích	55.898.180.326 744.977.944	- -
CTD Nest	Công ty con	Phải thu theo thỏa thuận cần trả	200.349.723.650	-

## Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2024	VND
CTD Materials	Công ty con	Chi phí cung cấp vật tư xây dựng Doanh thu dịch vụ quản lý Chuyển tiền cho vay Lãi từ cho vay	5.317.440.128 21.617.002.426 45.300.000.000 230.350.685	- - - -
Kusto Group Pte.Ltd	Bên liên quan	Doanh thu cho thuê văn phòng	32.150.892	-
Kusto Management Việt Nam	Bên liên quan	Doanh thu cho thuê văn phòng	8.931.123	-
Công ty TNHH Bất Động Sản Ladona	Bên liên quan	Doanh thu xây dựng	492.564.587.733	148.650.429.558
Vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:				VND
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2024	30/6/2024
Phải thu ngắn hạn Khách hàng				
Unicons	Công ty con	Cho thuê văn phòng, thiết bị	38.099.316.874	34.695.163.696
Covestcons	Công ty con	Cho thuê văn phòng, dịch vụ tiện ích	-	7.700.000.000
Ladona	Bên liên quan	Dịch vụ xây dựng	193.093.136.234	41.606.984.892
CTD Materials	Công ty con	Dịch vụ tiện ích	15.729.618.000	-
Sinh Nam	Công ty con	Cho thuê văn phòng	5.582.042	8.710.604
UGVN	Công ty con	Cho thuê văn phòng	-	-
Kusto Group	Bên liên quan	Cho thuê văn phòng	197.776	33.626.656.440
CTD Nest	Công ty con	Chuyển nhượng bất động sản	-	-
Kusto Việt Nam	Bên liên quan	Cho thuê văn phòng	2.401.491	-
			<b>246.930.252.417</b>	<b>117.637.515.632</b>

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B09-DN

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		VND	
		30/6/2024	31/12/2024
<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	
		Dịch vụ xây dựng	
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>			
Ladona	Bên liên quan		
Trả trước cho người bán	Công ty con	Chi phí xây dựng và cho thuê thiết bị	106.341.781.006
Unicons	Công ty con	Cung cấp dịch vụ và vật liệu xây dựng	13.355.511.054
Sinh Nam	Công ty con	Cung cấp dịch vụ và vật liệu xây dựng	55.686.429.538
UGVN			<b>175.383.721.598</b>
			<b>173.504.740.360</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>			
Unicons	Công ty con	Chi phí xây dựng và cho thuê thiết bị	1.106.655.925.182
UGVN	Công ty con	Cung cấp dịch vụ và vật liệu xây dựng	55.560.534.699
Sinh Nam	Công ty con	Cung cấp dịch vụ và vật liệu xây dựng	27.299.671.509
CTD Materials	Công ty con	Cung cấp vật liệu xây dựng	1.996.043.677
			<b>1.191.512.175.067</b>
			<b>1.518.514.760.014</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>			
Covestcons	Công ty con	Cô tức được chia	150.000.000.000
CTD Nest	Công ty con	Phải thu từ căn trù công nợ	78.879.466.011
Sinh Nam	Công ty con	Lãi vay	2.033.758.850
Unicons	Công ty con	Lãi vay	5.987.397.260
Unicons	Công ty con	Thu hộ	138.498.185
			<b>237.039.120.306</b>
			<b>429.963.944.941</b>

## Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B09-DN

### 32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIỀN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2024	30/6/2024	V/NĐ
		Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Sinh Nam	Công ty con	Phải thu từ cho vay ngắn hạn	63.027.455.474	59.949.151.929	
Unicons	Công ty con	Phải thu từ cho vay ngắn hạn	346.000.000.000	100.000.000.000	
			<b>409.027.455.474</b>	<b>159.949.151.929</b>	
		Phải trả ngắn hạn khác			
Kusto Group	Bên liên quan	Ký quỹ thuê văn phòng	18.236.070	30.019.875	
Sinh Nam	Công ty con	Ký quỹ thuê văn phòng	117.658.800	117.658.800	
UGVN	Công ty con	Ký quỹ thuê văn phòng	281.026.830	281.026.830	
Covestcons	Công ty con	Chi hộ phí tư vấn	-	2.035.993.170	
			<b>416.921.700</b>	<b>2.464.698.675</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 33. GIẢI TRÌNH CÁC BIẾN ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2 NĂM 2025

	Quý 02/2025 (Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024)	Quý 02/2024 (Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023)	Chênh lệch	% tăng
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	92.932.941.681	36.670.962.156	56.261.979.525	153,42%

**Nguyên nhân:** Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 năm 2025 tăng 153,42% so với Quý 2 năm 2024 chủ yếu là do ảnh hưởng của chỉ tiêu sau:

	Quý 02/2025 (Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024)	Quý 02/2024 (Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023)	Chênh lệch	% tăng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.559.968.288.619	4.878.086.604.899	681.881.683.720	13,98%
Lợi nhuận gộp về bán hang và cung cấp dịch vụ	157.861.111.228	104.513.085.179	53.348.026.049	51,04%

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 681 tỷ đồng tương đương với tăng 13,98% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó lợi nhuận gộp của các dự án được cải thiện đáng kể, tăng 53 tỷ đồng tương đương 51,04% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do trước đó Công ty đã chủ động thực hiện trích lập các khoản dự phòng đối với các dự án rủi ro, đã làm giảm nhẹ được tác động của các biến động về chi phí nhân công, nguyên vật liệu xây dựng và các yếu tố vĩ mô lên chi phí giá vốn trong kỳ. Chính vì vậy làm biên lãi gộp Quý 2 năm 2025 tăng từ 2,14% lên 2,84% so với cùng kỳ năm trước.

### 34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Bùi Khánh Thư  
Người lập

Trần Thị Thanh Vân  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Đua  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2025



COTECCONS CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

**SEPERATE  
FINANCIAL STATEMENTS**

*Quarter II 2025*

*January 2025*

**Coteccons Construction Joint Stock Company**

Separate financial statements

For the six-month period ended 31 December 2024

(Second quarter of Financial year 2025)

# Coteccons Construction Joint Stock Company

## CONTENTS

	<i>Pages</i>
Separate balance sheet	1 - 3
Separate income statement	4
Separate cash flow statement	5 - 6
Notes to the separate financial statements	7 - 45

**SEPARATE BALANCE SHEET**  
as at 31 December 2024

			VND	
Code	ASSETS	Notes	31/12/2024	30/6/2024
<b>100</b>	<b>A. CURRENT ASSETS</b>		<b>18,892,365,835,683</b>	<b>15,182,501,718,017</b>
<b>110</b>	<b>I. Cash and cash equivalents</b>	<b>5</b>	<b>1,616,419,833,461</b>	<b>1,204,759,160,718</b>
111	1. Cash		746,419,833,461	404,759,160,718
112	2. Cash equivalents		870,000,000,000	800,000,000,000
<b>120</b>	<b>II. Short-term investment</b>		<b>1,440,000,000,000</b>	<b>1,200,000,000,000</b>
123	1. Held-to-maturity investments	6	1,440,000,000,000	1,200,000,000,000
<b>130</b>	<b>III. Current accounts receivable</b>		<b>11,453,751,336,243</b>	<b>9,810,530,119,401</b>
131	1. Short-term trade receivables	7.1	10,815,181,908,779	9,507,112,814,699
132	2. Short-term advances to suppliers	7.2	1,049,690,771,974	834,736,194,428
135	3. Short-term loan receivables	8	409,027,455,474	159,949,151,929
136	4. Other short-term receivables	9	340,044,451,254	497,284,131,301
137	5. Provision for doubtful short-term receivables	7.3	(1,160,193,251,238)	(1,188,552,172,956)
<b>140</b>	<b>IV. Inventories</b>	<b>10</b>	<b>3,174,035,544,115</b>	<b>1,978,387,934,518</b>
141	1. Inventories		3,260,984,945,003	2,034,395,848,292
149	2. Provision for obsolete inventories		(86,949,400,888)	(56,007,913,774)
<b>150</b>	<b>V. Other current assets</b>		<b>1,208,159,121,864</b>	<b>988,824,503,380</b>
151	1. Short-term prepaid expenses	11	13,827,417,685	5,054,705,561
152	2. Value-added tax deductible	19	1,194,316,359,935	983,754,453,575
153	3. Tax and other receivables from the State	19	15,344,244	15,344,244

SEPARATE BALANCE SHEET (continued)  
as at 31 December 2024

VND				
Code	ASSETS	Notes	31/12/2024	30/6/2024
<b>200</b>	<b>B. NON-CURRENT ASSETS</b>		<b>3,600,674,182,220</b>	<b>3,579,324,799,283</b>
<b>220</b>	<b>I. Fixed assets</b>		<b>247,494,638,519</b>	<b>256,252,614,980</b>
221	1. Tangible fixed assets	12	159,526,453,001	165,747,870,237
222	Cost		734,757,419,109	724,142,097,328
223	Accumulated depreciation		(575,230,966,108)	(558,394,227,091)
224	2. Finance leases	13	976,202,640	1,244,694,846
225	Cost		2,663,034,106	2,663,034,106
226	Accumulated depreciation		(1,686,831,466)	(1,418,339,260)
227	3. Intangible fixed assets	14	86,991,982,878	89,260,049,897
228	Cost		123,507,138,740	123,507,138,740
229	Accumulated amortisation		(36,515,155,862)	(34,247,088,843)
<b>230</b>	<b>II. Investment properties</b>	<b>15</b>	<b>60,913,587,805</b>	<b>62,572,283,196</b>
231	1. Cost		109,000,151,339	108,602,079,239
232	2. Accumulated depreciation		(48,086,563,534)	(46,029,796,043)
<b>240</b>	<b>III. Long-term asset in progress</b>	<b>16</b>	<b>19,247,544,225</b>	<b>18,600,683,565</b>
242	1. Construction in progress		19,247,544,225	18,600,683,565
<b>250</b>	<b>IV. Long-term investments</b>		<b>2,989,955,529,602</b>	<b>2,994,955,529,602</b>
251	1. Investments in subsidiaries	17.1	2,929,995,529,602	2,934,995,529,602
252	2. Investments in associates	17.2	177,600,000,000	177,600,000,000
253	3. Investment in other entities	17.3	59,960,000,000	59,960,000,000
254	4. Provision for long-term investments	17	(177,600,000,000)	(177,600,000,000)
<b>260</b>	<b>V. Other long-term assets</b>		<b>283,062,882,069</b>	<b>246,943,687,940</b>
261	1. Long-term prepaid expenses	11	119,356,151,497	78,904,063,733
262	2. Deferred tax assets	32.3	163,706,730,572	168,039,624,207
<b>270</b>	<b>TOTAL ASSETS</b>		<b>22,493,040,017,903</b>	<b>18,761,826,517,300</b>

SEPARATE BALANCE SHEET (continued)  
as at 31 December 2024

			VND	
Code	RESOURCES	Notes	31/12/2024	30/6/2024
<b>300</b>	<b>C. LIABILITIES</b>		<b>15,277,780,723,562</b>	<b>11,600,634,037,363</b>
<b>310</b>	<b>I. Current liabilities</b>		<b>15,275,524,406,928</b>	<b>11,597,998,508,979</b>
311	1. Short-term trade payables	18.1	6,088,503,738,480	5,427,186,943,777
312	2. Short-term advances from customers	18.2	2,804,262,610,135	1,988,101,125,165
313	3. Statutory obligations	19	38,729,422,299	57,696,155,837
314	4. Payables to employees		15,271,339	-
315	5. Short-term accrued expenses	20	3,087,947,464,416	1,954,712,323,507
319	7. Other short-term payables	21	591,486,386,031	616,657,944,297
320	8. Short-term loan and finance lease	22	2,427,448,423,342	1,296,664,989,433
321	9. Short-term provision	23	171,016,427,114	188,967,376,542
322	10. Bonus and welfare fund	24	66,114,663,772	68,011,650,421
<b>330</b>	<b>II. Non-current liabilities</b>		<b>2,256,316,634</b>	<b>2,635,528,384</b>
342	1. Long-term provisions	22	2,256,316,634	2,635,528,384
<b>400</b>	<b>D. OWNERS' EQUITY</b>		<b>7,215,259,294,341</b>	<b>7,161,192,479,937</b>
<b>410</b>	<b>I. Capital</b>	<b>25.1</b>	<b>7,215,259,294,341</b>	<b>7,161,192,479,937</b>
411	1. Share capital		1,036,332,610,000	1,036,332,610,000
411a	- Shares with voting rights		1,036,332,610,000	1,036,332,610,000
412	2. Share premium		2,879,721,074,105	2,879,707,744,105
415	3. Treasury shares		(445,191,149,803)	(445,191,149,803)
418	4. Investment and development fund		3,206,314,091,543	3,206,314,091,543
421	5. Undistributed earnings		538,082,668,496	484,029,184,092
421a	- Undistributed earnings by the end of prior year		384,099,170,092	382,264,036,536
421b	- Undistributed earnings of current year		153,983,498,404	101,765,147,556
<b>440</b>	<b>TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY</b>		<b>22,493,040,017,903</b>	<b>18,761,826,517,300</b>

Bui Khanh Thu  
Preparer

Tran Thi Thanh Van  
Chief Accountant

Nguyen Van Dua  
Deputy Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, Vietnam

24 January 2025



**SEPARATE INCOME STATEMENT**  
for the six-month period ended 31 December 2024

VND

Code	ITEMS	Notes	Second quarter of 2025 (From October 01st 2024 to December 31st 2024)	Second quarter of 2024 (From October 01st 2023 to December 31st 2023)	Six-month period ended 31/12/2024	Six-month period ended 31/12/2023
10	1. Net revenue from sale of goods and rendering of services	26.1	5,559,968,288,619	4,878,086,604,899	9,425,954,478,363	8,274,053,470,711
11	2. Cost of goods sold and services rendered	27	(5,402,107,177,391)	(4,773,573,519,720)	(9,149,251,461,581)	(8,117,686,068,290)
20	3. Gross profit from sale of goods and rendering of services		157,861,111,228	104,513,085,179	276,703,016,782	156,367,402,421
21	4. Finance income	26.2	44,175,751,251	42,261,876,986	84,465,215,479	92,621,783,939
22	5. Finance expenses <i>In which: Interest expense</i>	28	(34,131,092,919)	(21,969,255,978)	(61,447,139,500)	(46,052,577,854)
26	6. General and administrative expenses	29	(53,629,603,959)	(86,663,090,459)	(109,180,514,458)	(139,337,606,901)
30	7. Operating profit		114,276,165,601	38,142,615,728	190,540,578,303	63,599,001,605
31	8. Other income	30	1,161,838,754	7,390,858,353	1,602,487,346	7,964,045,590
32	9. Other expenses	30	(100,003)	(5,382)	(15,100,173)	(22,757)
40	10. Other profit	30	1,161,738,751	7,390,852,971	1,587,387,173	7,964,022,833
50	11. Accounting profit before tax		115,437,904,352	45,533,468,699	192,127,965,476	71,563,024,438
51	12. Current corporate income tax expense	31.1	(25,949,414,072)	(9,637,581,429)	(33,811,573,437)	(21,344,007,245)
52	13. Deferred tax income (expense)	31.3	3,444,451,401	775,074,886	(4,332,893,635)	6,992,013,899
60	14. Net profit after tax		92,932,941,681	36,670,962,156	153,983,498,404	57,211,031,092

Bui Khanh Thu  
PreparerTran Thi Thanh Van  
Chief AccountantNguyen Van Dua  
Deputy Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, Vietnam

24 January 2025

**SEPARATE CASH FLOW STATEMENT**  
for the six-month period ended 31 December 2024

Code	ITEMS	Notes	<i>Six-month period ended</i>	
			31/12/2024	31/12/2023
<b>01</b>	<b>I, CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
<b>01</b>	<b>Accounting profit before tax</b>		<b>192,127,965,476</b>	<b>71,563,024,438</b>
	<i>Adjustments for:</i>			
02	Depreciation and amortisation	12, 13, 14, 15	32,285,314,410	35,530,600,937
03	Provisions/(Reversal)		(3,565,300,472)	49,749,929,815
04	Foreign exchange gains arising from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency		(37,404,787)	(131,321,468)
05	Profits from investing activities	28	(85,052,812,464)	(92,600,834,774)
06	Interest expense		60,249,957,271	43,785,224,058
<b>08</b>	<b>Operating profit before changes in working capital</b>		<b>196,007,719,434</b>	<b>107,896,623,006</b>
09	Increase in receivables		(1,545,255,998,061)	(435,592,096,475)
10	Increase in inventories		(1,226,589,096,711)	278,349,095,924
11	Increase in payables		2,506,986,092,676	511,522,844,934
12	Decrease (increase) in prepaid expenses		(49,224,799,888)	161,631,660
14	Interest paid		(59,089,532,522)	(43,684,016,907)
15	Corporate income tax paid	19	(53,104,625,467)	(2,669,055,699)
17	Other cash outflows from operating activities		(2,438,190,399)	(1,113,176,683)
<b>20</b>	<b>Net cash flows from operating activities</b>		<b>(232,708,430,938)</b>	<b>414,871,849,760</b>
<b>II, CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>				
21	Purchases of fixed assets		(56,331,204,139)	(24,638,737,640)
22	Proceeds from disposals of fixed assets		1,027,130,000	364,000,000
23	Payments for term deposits at banks and bonds		(1,689,078,303,545)	(950,000,000,000)
24	Collections from term deposits at banks and bonds		1,200,000,000,000	1,080,000,000,000
25	Payments for investments in other entities		-	(2,000,000,000)
26	Proceeds from disposal of investments in other entities		5,000,000,000	-
27	Interest and dividends received		52,940,816,285	86,648,358,117
<b>30</b>	<b>Net cash flows (used in) from investing activities</b>		<b>(486,441,561,399)</b>	<b>190,373,620,477</b>
<b>III, CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>				
31	Proceeds from the issuance of shares		13,330,000	-
33	Drawdown of borrowings		2,806,205,889,078	1,044,819,228,751
34	Repayment of borrowings		(1,675,422,455,169)	(1,180,348,454,010)
35	Finance lease payments		-	(907,295,416)

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT (continued)  
the period for the six-month period ended 31 December 2024

Code	ITEMS	Notes	Six-month period ended	
			31/12/2024	31/12/2023
40	Net cash flows from (used in) financing activities		1,130,796,763,909	(136,436,520,675)
50	Net (decrease) increase in cash and cash equivalents for the year		411,646,771,572	468,808,949,562
60	Cash and cash equivalents at the beginning of the period		1,204,759,160,718	1,502,835,307,387
61	Impact of exchange rate fluctuation		13,901,171	19,202,893
70	Cash and cash equivalents at the end of the period	5	1,616,419,833,461	1,971,663,459,842

Bui Khanh Thu  
Preparer



Tran Thi Thanh Van  
Chief Accountant

Nguyen Van Dua  
Deputy Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, Vietnam

24 January 2025

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS  
for the six-month period ended 31 December 2024

**1. CORPORATE INFORMATION**

Coteccons Construction Joint Stock Company ("the Company") is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to Business Registration Certificate ("BRC") No. 4103002611 issued by the Department of Planning and Investment ("DPI") of Ho Chi Minh City on 24 August 2004, which was replaced by Enterprise Registration Certificate ("ERC") No.0303443233 on 23 August 2010 and the subsequent amended BRCs and ERCs.

The Company listed its shares on the Ho Chi Minh Stock Exchange with trading code "CTD" in accordance with Decision No. 155/QD-SGDHCM issued by the Ho Chi Minh Stock Exchange on 9 December 2009.

The current principal activities of the Company are to provide designing and construction services, equipment installation, interior decoration and office leasing.

The Company's registered head office is located at No. 236/6 Dien Bien Phu Street, Ward 17, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The number of the Company's employees as at 31 December 2024 was 1,379 (30 June 2024: 1,209).

***Corporate structure***

As at 31 December 2024, the Company has five direct subsidiaries and six indirect subsidiaries, in which:

# Coteccons Construction Joint Stock Company

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS  
for the six-month period ended 31 December 2024

B09-DN

## 1. CORPORATE INFORMATION (continued)

### Corporate structure (continued)

No	Company name ("Abbreviated")	Voting Ownership right (%)	Registered office	Principal activities
1	Unicons Investment Construction Company Limited ("Unicons")	100.00	No. 236/6 Dien Bien Phu Street, Ward 17, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City, Vietnam	Providing construction services and equipment installation services
2	Covestcons Company Limited ("Covestcons")	100.00	No. 236/6 Dien Bien Phu Street, Ward 17, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City, Vietnam	Providing commission services and trading of real estates
3	CTD FutureImpact Joint Stock Company ("FutureImpact")	100.00	No. 236/6 Dien Bien Phu Street, Ward 17, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City, Vietnam	Providing repair, install, lease and sell machinery, equipment and spare parts
4	Solaresco-1 Company Limited ("Solaresco-1")	100.00	No.47 Le Van Thinh Street, Ward Binh Trung Dong, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam	Leasing solar water heaters and energy saving equipment
5	Coteccons Nest Company Limited ("CTD Nest")	100.00	No. 236/6 Dien Bien Phu Street, Ward 17, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City, Vietnam	Providing commission services and trading of real estates
6	CTD Materials Company Limited ("CTD Materials")	100.00	No. 236/6 Dien Bien Phu Street, Ward 17, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City, Vietnam	Providing construction service

# Coteccons Construction Joint Stock Company

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS  
for the six-month period ended 31 December 2024

B09-DN

## 1. CORPORATE INFORMATION (continued)

### Corporate structure (continued)

No	Company name ("Abbreviated")	Voting Ownership right (%)	Registered office	Principal activities
7	New Playground Company Limited ("SCM")	100.00	100.00 No. 236/6 Dien Bien Phu Street, Ward 17, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City, Vietnam	Providing activities of amusement parks and theme parks
8	Coteccons Construction Inc. ("CTD INC")	100.00	100.00 No. 8 The Green Street, Dover City, Kent District, Delaware State, United States	Providing construction services
9	Sinh Nam Metal Company Limited (Vietnam) ("Sinh Nam")	100.00	100.00 No. 16 Huu Nghi Avenue, Vietnam - Singapore Industrial Park, Binh Hoa Ward, Thuận An City, Bình Dương Province, Vietnam	Providing design, construction and installation services for aluminum, glass and metal products
10	Sinh Nam Metal Company Limited (Myanmar) ("Sinh Nam Myanmar")	100.00	100.00 Upper Pansodan Road, 301 Room, MI Building, Kandawgyi Yeikmon Housing, Mingalar Taung Nyunt Township, Yangon Myanmar 11221	Providing design, construction and installation services for aluminum, glass and metal products
11	UG M&E (Vietnam) Limited ("UGVN")	100.00	100.00 No. 13, Street 38, Dong Nam Company Housing Area, Hiep Binh Phuoc Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam	Providing civil and industrial construction services; construction project management consulting services; design and installation services for mechanical and electrical works of construction works and other construction systems

In addition, the Company has investments in associates and long-term capital contributions in other entities presented in Note 17.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
for the six-month period ended 31 December 2024

## 2. BASIS OF PREPARATION

### 2.1 *Purpose of preparing the separate financial statements*

The Company has subsidiaries as disclosed in Note 1 and Note 16.1. The Company prepared these separate financial statements to meet the prevailing requirements in relation to disclosure of information, specifically the Circular 96/2020/TT-BTC on disclosure of information on the securities market. In addition, as required by these regulations, the Company has also prepared the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries for the period ended 30 September 2024 dated 24 January 2024.

Users of the separate financial statements should read them together with the said consolidated financial statements in order to obtain full information on the consolidated financial position, consolidated results of operations and consolidated cash flows of the Company and its subsidiaries.

### 2.2 *Applied accounting standards and system*

The separate financial statements of the Company expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- ▶ Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying separate financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position and results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

### 2.3 *Applied accounting documentation system*

The Company's applied accounting documentation system is the General Journal system.

### 2.4 *Fiscal year*

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its separate financial statements starts on 1 July and ends on 30 June.

### 2.5 *Accounting currency*

The separate financial statements are prepared in VND which is also the Company's accounting currency.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
for the six-month period ended 31 December 2024

### **3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**

#### **3.1 Cash and cash equivalents**

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of not more than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

#### **3.2 Receivables**

Receivables are presented in the separate financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

The provision for doubtful receivables represents amounts of outstanding receivables at the separate balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases and decreases to the provision balance are recorded into the general and administrative expenses in the separate income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and accountant writes off those bad debts, the differences between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables are included in the separate income statement.

#### **3.3 Inventories**

Inventories are stated at the lower of cost incurred in bringing each product to its present location and condition, and net realizable value.

Net realisable value ("NRV") represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Raw materials	- cost of purchase on a weighted average basis.
Construction work-in-process	- cost of direct materials and labour plus attributable construction overheads.

#### *Provision for obsolete inventories*

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Company, based on appropriate evidence of impairment available at the separate balance sheet date. When inventories are expired, obsolescence, damage or become useless, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories are included in the separate income statement

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the separate income statement .

#### **3.4 Tangible fixed assets**

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the separate income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the separate income statement.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
for the six-month period ended 31 December 2024

**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**

**3.5 *Intangible fixed assets***

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the separate income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the separate income statement.

*Land use rights*

Land use right is recorded as an intangible fixed asset when the Company obtained the land use right certificates.

The advance payment for land rental, of which the land lease contracts have effectiveness prior to 2003 and Land use right certificate being issued, are recorded as intangible fixed asset according to Circular No. 45/2013/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 25 April 2013 guiding the management, use and depreciation of fixed assets ("Circular 45").

**3.6 *Depreciation and amortisation***

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings & structures	5 - 45 years
Machinery & equipment	3 - 10 years
Means of transportation	6 - 8 years
Office equipment	3 - 6 years
Land use rights	45 - 49 years
Software	3 - 8 years

**3.7 *Investment properties***

Investment properties are stated at cost including transaction costs less accumulated depreciation and/or amortisation. Investment properties held for capital appreciation are not depreciated/amortised but subject to impairment review.

Subsequent expenditure relating to an investment property that has already been recognised is added to the net book value of the investment property when it is probable that future economic benefits, in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property, will flow to the Company.

Depreciation and amortisation of investment properties are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Office building	30 - 45 years
Others	25 years

Investment properties are derecognised when either they have been disposed of or when the investment properties are permanently withdrawn from use and no future economic benefit is expected from its disposal. The difference between the net disposal proceeds and the carrying amount of the assets is recognised in the separate income statement in the year of retirement or disposal.

Transfers are made to investment properties when, and only when, there is a change in use, evidenced by ending of owner-occupation, commencement of an operating lease to another party or ending of construction or development. Transfers are made from investment properties when, and only when, there is change in use, evidenced by commencement of owner-occupation or commencement of development with a view to sale. The transfer from investment property to owner-occupied property or inventories does not change the cost or the carrying value of the property for subsequent accounting at the date of change in use.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
for the six-month period ended 31 December 2024

**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**

**3.8 Construction in progress**

Construction in progress represents tangible fixed assets purchasing and under construction which have not yet been completed as at the balance sheet date and is stated at cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs. Construction in progress is not depreciated until such time as the relevant assets are completed and put into use.

**3.9 Borrowing costs**

Borrowing costs consist of interest and other costs that an entity incurs in connection with the borrowing of funds.

Borrowing costs are recorded as expense during the year in which they are incurred, except to the extent that they are capitalised as explained in the following paragraph.

Borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction or production of an asset that necessarily take a substantial period of time to get ready for its intended use or sale are capitalised as part of the cost of the respective asset.

**3.10 Leased assets**

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

A lease is classified as a finance lease whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership of the asset to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

*Where the Company is the lessee*

Assets held under finance leases are capitalised in the separate balance sheet at the inception of the lease at the fair value of the leased assets or, if lower, at the net present value of the minimum lease payments. The principal amount included in future lease payments under finance leases are recorded as a liability. The interest amounts included in lease payments are charged to the separate income statement over the lease term to achieve a constant rate on interest on the remaining balance of the finance lease liability.

Capitalised financial leased assets are depreciated using straight-line basis over the shorter of the estimated useful lives of the asset and the lease term, if there is no reasonable certainty that the Company will obtain ownership by the end of the lease term.

Rentals under operating leases are charged to the separate income statement on a straight-line basis over the lease term.

*Where the Company is the lessor*

Assets subject to operating leases are included as the Company's investment property in the separate balance sheet. Initial direct costs incurred in negotiating an operating lease are recognised in the separate income statement as incurred.

Lease income is recognised in the separate income statement on a straight-line basis over the lease term.

**3.11 Prepaid expenses**

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the separate balance sheet and amortised over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
for the six-month period ended 31 December 2024

**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**

**3.12 Investments**

*Investment in subsidiaries*

Investment in subsidiaries over which the Company has control are carried at cost.

Distributions from accumulated net profits of the subsidiaries arising subsequent to the date of acquisition are recognised in the separate income statement. Distributions from sources other than from such profits are considered a recovery of investment and are deducted to the cost of the investment.

*Investment in associates*

Investments in associates over which the Company has significant influence are carried at cost.

Distributions from accumulated net profits of the associates arising subsequent to the date of acquisition are recognised in the separate income statement. Distributions from sources other than from such profits are considered a recovery of investment and are deducted to the cost of the investment.

*Held-to-maturity investments*

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognised as expense in the separate income statement and deducted against the value of such investments.

*Investments in other entities*

Investments in other entities are stated at their acquisition costs.

*Provision for investments in entities*

Provision of the investment is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the balance sheet date.

Increases and decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the separate income statement.

**3.13 Payables and accruals**

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company.

**3.14 Accrual for severance allowance pay**

The severance pay to employee is accrued at the end of each reporting year for employees who have been worked for more than 12 months at the Company. The accrued amount is calculated at the rate of one-half of the average monthly salary for each year of service qualified for severance pay in accordance with the Labour Code and related implementing guidance. The average monthly salary used in this calculation is adjusted at the end of each reporting period following the average monthly salary of the 6-month period up to the reporting date. Increases or decreases to the accrued amount other than actual payment to employee will be taken to the separate income statement.

This accrued severance pay is used to settle the termination allowance to be paid to employee upon termination of their labour contract following Article 46 of the Labour Code.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
for the six-month period ended 31 December 2024

**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**

**3.15 Provisions**

Provisions are recognised when the Company has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event, it is probable that an outflow of resources embodying economic benefits will be required to settle the obligation and a reliable estimate can be made of the amount of the obligation.

Provision for warranty obligation of construction projects is estimated from 0.3% to 1% on value of projects based on the specification of each project and actual experience.

*Onerous contracts*

If the Company has a contract that is onerous, the present obligation under the contract is recognised and measured as a provision. However, before a separate provision for an onerous contract is established, the Company recognises any impairment loss that has occurred on assets dedicated to that contract.

An onerous contract is a contract under which the unavoidable costs of meeting the obligations under the contract exceed the economic benefits expected to be received under it. The unavoidable costs under a contract reflect the least net cost of exiting from the contract, which is the lower of the cost of fulfilling it and any compensation or penalties arising from failure to fulfil it. The cost of fulfilling a contract comprises the costs that relate directly to the contract.

**3.16 Foreign currency transactions**

Transactions in currencies other than the Company's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- ▶ Transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection; and
- ▶ Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment.

At the end of the year, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual exchange rates at the balance sheet dates which are determined as follows:

- ▶ Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly; and
- ▶ Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred are taken to the separate income statement.

**3.17 Treasury shares**

Own equity instruments which are reacquired (treasury shares) are recognised at cost and deducted from equity. No gain or loss is recognised in profit or loss upon purchase, sale, issue or cancellation of the Company's own equity instruments.

**3.18 Appropriation of net profits**

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after approval in the shareholders' meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
for the six-month period ended 31 December 2024

**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**

**3.18 Appropriation of net profits (continued)**

The Company maintains the following reserve funds which are appropriated from the Company's net profit after tax as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the Annual General Meeting:

► *Investment and development fund*

This fund is set aside for use in the Company's expansion of its operation or of in-depth investment.

► *Bonus and welfare fund*

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the separate balance sheet.

**3.19 Revenue recognition**

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

*Construction contracts*

For the construction contracts specifying that the contractor will receive payments according to the completed work, where the outcome of a construction contract can be determined reliably and accepted by the customers, revenue and costs are recognised by reference to the stage of completion of the contract activity at the balance sheet date which is accepted by the customers and reflected in the sales invoices.

Variations in contract work, claims and incentive payments are included to the extent that they have been agreed with the customer.

Where the outcome of a construction contract cannot be estimated reliably, contract revenue is recognised to the extent of contract costs incurred that it is probable will be recoverable. Contract costs are recognised as expenses in the year in which they are incurred.

*Sale of goods*

Revenue is recognised when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

*Rendering of services*

Revenue is recognized when services are rendered and completed.

*Rental income*

Rental income arising from operating leases is accounted for on a straight line basis over the lease term.

*Interest income*

Interest is recognised as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

*Dividends income*

Dividend income is recognised when the Group's entitlement as an investor to receive the dividend is established.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
for the six-month period ended 31 December 2024

**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**

**3.20 Taxation**

*Current income tax*

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the separate balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the separate income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

*Deferred tax*

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences, except:

- ▶ where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss;
- ▶ in respect of taxable temporarily differences associated with investments in subsidiaries and associates, and interests in joint ventures where timing of the reversal of the temporary difference can be controlled and it is probable that the temporary difference will not reverse in the foreseeable future.

Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised, except:

- ▶ where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss;
- ▶ in respect of deductible temporarily differences associated with investments in subsidiaries, associates, and interests in joint ventures, deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that the temporary differences will reverse in the foreseeable future and taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each separate balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are re-assessed at each separate balance sheet date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the separate balance sheet date.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
for the six-month period ended 31 December 2024

**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**

**3.20 Taxation (continued)**

*Deferred tax (continued)*

Deferred tax is charged or credited to the separate income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to off-set current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on:

- ▶ either the same taxable entity; or
- ▶ when the Group intends either settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

**3.21 Related parties**

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability to, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

**3.22 Segment information**

The current principal activities of the Company are to provide design and construction services. In addition, these activities are mainly taking place in Vietnam. Therefore, the Company's risks and returns are not impacted by the Company's confectionary products or the locations that the Company is trading. As a result, management is of the view that there is only one segment for business and geography and therefore presentation of segmental information is not required.

**4. SIGNIFICANT EVENTS**

**4.1 The establishment of Coteccons India Construction Private Limited ("CTD India")**

On 04 January 2025, the Company finished the procedure of establishment a new subsidiary named Coteccons India Construction Private Limited in India according to the Resolution No. 16/2024/NQ-HDQT dated 15 August 2024.

**4.2 The establishment of Coteccons's subsidiary abroad**

According to the Resolution No. 25A/2024/NQ-HDQT dated 02/11/2024 on the establishment of the Subsidiary of Coteccons Construction Joint Stock Company for the purpose of implementing construction project work.

On 31 December 2024, the Company is in the process of establishing this subsidiary.

**4.3 The establishment of Coteccons's branch abroad**

According to the Resolution No. 18/2024/NQ-HDQT dated 30 August 2024 on the establishment of the Branch of Coteccons Construction Joint Stock Company for the purpose of supplying construction services.

On 31 December 2024, the Company is in the process of establishing this branch.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
for the six-month period ended 31 December 2024

**5. CASH AND CASH EQUIVALENTS**

	VND	
	31/12/2024	30/6/2024
Cash at banks	746,419,833,461	404,759,160,718
Cash equivalents (*)	870,000,000,000	800,000,000,000
<b>TOTAL</b>	<b><u>1,616,419,833,461</u></b>	<b><u>1,204,759,160,718</u></b>

(\*) Cash equivalents represent bank deposits with a term under three (3) months and earn interest at the rates from 4.2% to 4.75% per annum.

**6. HELD TO MATURITY INVESTMENTS**

	VND	
	31/12/2024	30/6/2024
Short-term bank deposits (*)	<u>1,440,000,000,000</u>	<u>1,200,000,000,000</u>

(\*) Short-term bank deposits include deposits at commercial banks with terms of three (3) months or more but under one year and earn interest at the rates from 4.75% to 5.81% per annum.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
for the six-month period ended 31 December 2024

**7. TRADE RECEIVABLES AND ADVANCES TO SUPPLIERS**

**7.1 Short-terms trade receivables**

	VND	31/12/2024	30/6/2024
<b>Short-terms trade receivables</b>	<b>10,815,181,908,779</b>	<b>9,507,112,814,699</b>	
Provision for doubtful short-term trade receivables	(1,134,155,288,544)	(1,162,514,210,262)	
<b>NET</b>	<b>9,681,026,620,235</b>	<b>8,344,598,604,437</b>	
<i>In which:</i>			
Due from related parties (Note 32)	246,930,252,417	117,637,515,632	
<i>Details of movements of provision for doubtful short-term trade receivables during the year:</i>			
	VND	Six-month period ended	
		31/12/2024	31/12/2023
Beginning balance	1,162,514,210,262	951,513,497,834	
Provision made during the year	23,536,721,162	69,983,420,687	
Reversal of provision during the year	(51,895,642,880)	(769,350,000)	
Ending balance	<b>1,134,155,288,544</b>	<b>1,020,727,568,521</b>	

**7.2 Short-term advances to suppliers**

	VND	31/12/2024	30/6/2024
Related parties (Note 32)	175,383,721,598	173,504,740,360	
Shinryo Vietnam Corporation	163,730,659,017	97,422,924,574	
Nhat Nam JSC,	131,465,125,000	33,365,088,089	
Other suppliers	579,111,266,359	530,443,441,405	
<b>TOTAL</b>	<b>1,049,690,771,974</b>	<b>834,736,194,428</b>	

# Coteccons Construction Joint Stock Company

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
for the six-month period ended 31 December 2024

B09-DN

## 7. TRADE RECEIVABLES AND ADVANCES TO SUPPLIERS (continued)

### 7.3 Doubtful debts

VND

No,	Client name	31/12/2024			30/6/2024		
		Receivables	Provision	Net	Receivables	Provision	Net
1	Viet Star Real Estate Investment Co., Ltd,	483,658,038,123	483,658,038,123	-	483,658,038,123	483,658,038,123	-
2	Minh Viet Investment Joint Stock Company	121,951,773,910	121,951,773,910	-	121,951,773,910	121,951,773,910	-
3	Others	937,154,569,575	528,545,476,511	408,609,093,064	1,074,005,646,570	556,904,398,229	517,101,248,341
	<b>TOTAL</b>	<b>1,542,764,381,608</b>	<b>1,134,155,288,544</b>	<b>408,609,093,064</b>	<b>1,679,615,458,603</b>	<b>1,162,514,210,262</b>	<b>517,101,248,341</b>

## 8. SHORT-TERM LOAN RECEIVABLES

VND

	31/12/2024	30/6/2024
Unicons Investment Construction Company Limited	346,000,000,000	100,000,000,000
Sinh Nam Metal Company Limited (Vietnam)	63,027,455,474	59,949,151,929
<b>TOTAL</b>	<b>409,027,455,474</b>	<b>159,949,151,929</b>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
for the six-month period ended 31 December 2024

**9. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES**

	VND	31/12/2024	30/6/2024
Receivables from related parties (Note 32)	237,039,120,306	429,963,944,941	
Interest receivables	61,807,363,930	40,868,898,581	
Advances to construction teams and employees	20,446,143,453	16,142,145,904	
Short-term deposits	18,402,372,099	7,456,337,497	
Others	2,349,451,466	2,852,804,378	
<b>TOTAL</b>	<b>340,044,451,254</b>	<b>497,284,131,301</b>	
Provision for doubtful other short-term receivables	(26,037,962,694)	(26,037,962,694)	
<b>NET</b>	<b>314,006,488,560</b>	<b>471,246,168,607</b>	

**10. INVENTORIES**

	VND	31/12/2024	30/6/2024
Construction work in process	3,260,984,945,003	2,034,395,848,292	
Provision for obsolete inventories (*)	(86,949,400,888)	(56,007,913,774)	
<b>NET</b>	<b>3,174,035,544,115</b>	<b>1,978,387,934,518</b>	

(\*) Detail of movements of provision for obsolete inventories:

	VND	Six-month period ended	31/12/2024	31/12/2023
Beginning balance	56,007,913,774	69,134,509,898		
Provision created during the year	32,153,532,045	-		
Reversal of provision during the year	(1,212,044,931)	(7,665,962,701)		
Ending balance	<b>86,949,400,888</b>	<b>61,468,547,197</b>		

**11. PREPAID EXPENSES**

	VND	31/12/2024	30/6/2024
<b>Short-term</b>	<b>13,827,417,685</b>	<b>5,054,705,561</b>	
Office tools and equipment	13,827,417,685	5,054,705,561	
<b>Long-term</b>	<b>119,356,151,497</b>	<b>78,904,063,733</b>	
Construction tools and equipment	69,621,907,375	36,712,006,598	
Long-term land lease	22,113,593,824	22,536,112,464	
Office and company residence maintenance	15,189,029,153	14,858,245,627	
Office tools and equipment	12,431,621,145	4,797,699,044	
<b>TOTAL</b>	<b>133,183,569,182</b>	<b>83,958,769,294</b>	

## Coteccons Construction Joint Stock Company

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
for the six-month period ended 31 December 2024

B09-DN

### 12. TANGIBLE FIXED ASSETS

	<i>Buildings &amp; structures</i>	<i>Machinery &amp; equipment</i>	<i>Means of transportation</i>	<i>Office equipment</i>	<i>Total</i>	VND
<b>Cost:</b>						
Beginning balance	161,190,804,247	498,958,220,958	23,546,468,043	40,446,604,080	724,142,097,328	
Sold, disposed	-	(10,621,626,793)	-	(320,000,000)	(10,941,626,793)	
Reclassification	(398,072,100)	-	-	-	(398,072,100)	
New purchase	322,183,200	19,400,385,300	-	2,232,452,174	21,955,020,674	
Ending balance	161,114,915,347	507,736,979,465	23,546,468,043	42,359,056,254	734,757,419,109	
<i>In which:</i>						
<i>Fully depreciated</i>	64,070,570,472	92,582,649,072	8,840,608,322	29,087,475,537	194,581,303,403	
<b>Accumulated depreciation:</b>						
Beginning balance	(101,902,648,446)	(404,115,370,440)	(19,582,645,486)	(32,793,562,719)	(558,394,227,091)	
Depreciation for the year	(1,692,354,842)	(22,564,231,659)	(1,244,099,834)	(2,373,877,818)	(27,874,564,153)	
Sold, disposed	-	10,535,248,677	-	320,000,000	10,855,248,677	
Reclassification	182,576,459	-	-	-	182,576,459	
Ending balance	(103,412,426,829)	(416,144,353,422)	(20,826,745,320)	(34,847,440,537)	(575,230,966,108)	
<b>Net carrying amount:</b>						
Beginning balance	59,288,155,801	94,842,850,518	3,963,822,557	7,653,041,361	165,747,870,237	
Ending balance	57,702,488,518	91,592,626,043	2,719,722,723	7,511,615,717	159,526,453,001	

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
for the six-month period ended 31 December 2024

## 13. FINANCIAL LEASES

	VND <i>Office equipment</i>
<b>Cost</b>	
Beginning and ending balance	<u>2,663,034,106</u>
<b>Accumulated depreciation</b>	
Beginning balance	(1,418,339,260)
Depreciation for the year	(268,492,206)
Ending balance	<u>(1,686,831,466)</u>
<b>Net carrying value</b>	
Beginning balance	<u>1,244,694,846</u>
Ending balance	<u>976,202,640</u>

## 14. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	<i>Land use rights</i>	Software	VND <i>Total</i>
<b>Cost:</b>			
Beginning and ending balance	<u>81,539,243,238</u>	41,967,895,502	123,507,138,740
<i>In which:</i>			
<b>Fully amortised</b>	-	20,924,058,725	20,924,058,725
<b>Accumulated amortisation:</b>			
Beginning balance	(5,714,109,817)	(28,532,979,026)	(34,247,088,843)
Amortisation for the year	<u>(173,520,975)</u>	(2,094,546,044)	(2,268,067,019)
Ending balance	<u>(5,887,630,792)</u>	(30,627,525,070)	(36,515,155,862)
<b>Net book value:</b>			
Beginning balance	<u>75,825,133,421</u>	13,434,916,476	89,260,049,897
Ending balance	<u>75,651,612,446</u>	11,340,370,432	86,991,982,878

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
for the six-month period ended 31 December 2024

**15. INVESTMENT PROPERTIES**

	<i>Office building</i>	<i>Others</i>	<i>VND Total</i>
<b>Cost:</b>			
Beginning balance	89,981,715,330	18,620,363,909	108,602,079,239
Reclassification	398,072,100	-	398,072,100
Ending balance	<u>90,379,787,430</u>	<u>18,620,363,909</u>	<u>109,000,151,339</u>
<b>Accumulated depreciation:</b>			
Beginning balance	(38,110,798,924)	(7,918,997,119)	(46,029,796,043)
Depreciation for the year	(1,498,704,478)	(375,486,554)	(1,874,191,032)
Reclassification	(182,576,459)	-	(182,576,459)
Ending balance	<u>(39,979,823,138)</u>	<u>(8,106,740,396)</u>	<u>(48,086,563,534)</u>
<b>Net book value:</b>			
Beginning balance	<u>51,870,916,406</u>	<u>10,701,366,790</u>	<u>62,572,283,196</u>
Ending balance	<u>50,399,964,292</u>	<u>10,513,623,513</u>	<u>60,913,587,805</u>

The fair value of the investment properties was not formally assessed and determined as at 31 December 2024. However, given market value at the present occupancy rate of these properties, it is management's assessment that these properties' market values are higher than their carrying value as at the separate balance sheet date,

**16. CONSTRUCTION IN PROGRESS**

	<i>31/12/2024</i>	<i>30/6/2024</i>	<i>VND</i>
SAP S4/HANA Enterprise Management system	16,862,936,726	13,220,829,726	
Renovation at Hanoi Office	-	4,974,743,839	
Others	2,384,607,499	405,110,000	
<b>TOTAL</b>	<b><u>19,247,544,225</u></b>	<b><u>18,600,683,565</u></b>	

**Coteccons Construction Joint Stock Company**

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
for the six-month period ended 31 December 2024

**17. LONG-TERM INVESTMENTS**

	Name	Address	Business activities	31/12/2024		30/6/2024	
				Cost	Provision	Cost	Provision
				VND	VND	VND	VND
Investments in subsidiaries (Note 17,1)			2,929,995,529,602			2,934,995,529,602	
Investments in associates (Note 17,2)			177,600,000,000	(177,600,000,000)	-	177,600,000,000	(177,600,000,000)
Investments in other entity (Note 17,3)			59,960,000,000	-		59,960,000,000	-
<b>TOTAL</b>			<b>3,167,555,529,602</b>	<b>(177,600,000,000)</b>		<b>3,172,555,529,602</b>	<b>(177,600,000,000)</b>
<b>17.1 Investment in subsidiaries</b>							
	Name	Address	Business activities	31/12/2024	30/6/2024		
				Amount	Amount	Ownership	Ownership
				%	%	%	%
Covestcons Company Limited	Ho Chi Minh City, Viet Nam	Commission services and trade of real estates	100	1,872,000,000,000	100	1,872,000,000,000	100
Unicorns Investment Construction Company Limited	Ho Chi Minh City, Viet Nam	Construction services	100	638,348,360,000	100	638,348,360,000	100
Sinh Nam Metal Company Limited (Vietnam)	Binh Duong Province, Viet Nam	Design, construction, and installation services	100	276,137,834,801	100	281,137,834,801	100
Coteccons Construction, Inc	Kent District, Delaware State, United States	Construction services	100	123,715,000,000	100	123,715,000,000	100
UG M&E (Vietnam) Limited	Ho Chi Minh City, Viet Nam	Design, construction, and installation services	100	19,794,334,801	100	19,794,334,801	100
<b>TOTAL</b>				<b>2,929,995,529,602</b>			

**Coteccons Construction Joint Stock Company**

B09-DN

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
for the six-month period ended 31 December 2024

**17. LONG-TERM INVESTMENTS** (continued)

**17.2 Investment in associates**

Name	31/12/2024		30/6/2024		
	Ownership %	Amount VND	Provision VND	Ownership %	
FCC Infrastructure Investment Joint Stock Company	42.36	159,600,000,000	(159,600,000,000)	42.36	159,600,000,000
Quang Trong Commercial Joint Stock Company	36.00	18,000,000,000	(18,000,000,000)	36.00	18,000,000,000
<b>TOTAL</b>		<b>177,600,000,000</b>	<b>(177,600,000,000)</b>		<b>177,600,000,000</b>

**17.3 Investment in another entity**

Name	31/12/2024		30/6/2024	
	Ownership %	Amount VND	Ownership %	Amount VND
Ricons Investment Construction Joint Stock Company ("Ricons")	<u>14.43</u>	<u>59,960,000,000</u>	<u>14.43</u>	<u>59,960,000,000</u>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
for the six-month period ended 31 December 2024

**18. TRADE PAYABLES AND ADVANCES FROM CUSTOMERS**

**18.1 Short-term trade payables**

	VND	
	31/12/2024	30/6/2024
<b>Other supplies</b>	<b>6,088,503,738,480</b>	<b>5,427,186,943,777</b>
In which		
Related parties (Note 32)	1,191,512,175,067	1,518,514,760,014

**18.2 Short-term advances from customers**

	VND	
	31/12/2024	30/6/2024
Viet Lao Economic Cooperation Corporation	633,448,579,931	218,233,547,010
Other customers	2,170,814,030,204	1,769,867,578,155
<b>TOTAL</b>	<b>2,804,262,610,135</b>	<b>1,988,101,125,165</b>
In which		
Related parties (Note 32)	16,726,989,639	57,055,825,617

## Coteccons Construction Joint Stock Company

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
for the six-month period ended 31 December 2024

### 19. STATUTORY OBLIGATIONS

	<i>Beginning balance</i>	<i>Increase in period</i>	<i>Offset in period</i>	<i>Payment in period</i>	<i>V/N/D</i>	<i>Ending balance</i>
<b>Receivables</b>						
Value added tax	983,754,453,575	813,911,991,162	(603,350,084,802)	-	-	1,194,316,359,935
Others	15,344,244	-	-	-	-	15,344,244
<b>TOTAL</b>	<b>983,769,797,819</b>	<b>813,911,991,162</b>	<b>(603,350,084,802)</b>			<b>1,194,331,704,179</b>
<b>Payables</b>						
Corporate income tax	52,400,743,035	33,811,573,437	-	(53,104,625,467)	33,107,691,005	
Personal income tax	5,295,412,802	39,144,478,134	-	(38,818,159,642)	5,621,731,294	
Value added tax	-	603,946,664,124	(603,350,084,802)	(596,579,322)	-	
Others	-	131,892,545	-	(131,892,545)	-	
<b>TOTAL</b>	<b>57,696,155,837</b>	<b>677,034,608,240</b>	<b>(603,350,084,802)</b>	<b>(92,651,256,976)</b>		<b>38,729,422,299</b>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
for the six-month period ended 31 December 2024

**20. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES**

	VND 31/12/2024	30/6/2024
Accruals for on-going construction projects	2,968,876,371,019	1,844,820,749,474
Bonus for employees	89,459,548,437	80,611,831,542
Loan expense	20,838,103,706	19,677,678,957
Others	8,773,441,254	9,602,063,534
<b>TOTAL</b>	<b><u>3,087,947,464,416</u></b>	<b><u>1,954,712,323,507</u></b>

**21. OTHER SHORT-TERM PAYABLES**

	VND 31/12/2024	30/6/2024
Factoring contracts (*)	476,366,609,428	601,080,152,643
Payable to construction teams and employees	6,650,638,610	9,531,362,682
Dividend payables	100,464,355,975	534,341,975
Others	8,004,782,018	5,512,086,997
<b>TOTAL</b>	<b><u>591,486,386,031</u></b>	<b><u>616,657,944,297</u></b>
<i>In which</i>		
<i>Due to Related Parties (Notes 33)</i>	<i>416,921,700</i>	<i>2,464,698,675</i>

(\*) These were factoring advances from Vietnam Joint Stock Bank for Industry and Trade under the Limit Factoring Contract No. 1801/2023-HDBTTHM/NHCT106-CTC dated 18 January 2023 and The National Citizen Commercial Joint Stock Bank under the Limit Factoring Contract No. 0376/24/BTT.HM/DNG dated 05 November 2024. The entire obligation to reimburse to the bank and related fees is committed to be paid by the project owners of the factored projects. These factoring advances will be offset against the trade receivables at these due dates.

## Coteccons Construction Joint Stock Company

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
for the six-month period ended 31 December 2024

B09-DN

### 22. LOANS AND FINANCE LEASE

V/NĐ

*Allocation of bond's  
issuance fee*

*Ending balance*

	<i>Beginning balance</i>	<i>Incurred</i>	<i>Paid</i>	<i>Allocation of bond's issuance fee</i>	<i>Ending balance</i>
<b>Short-term</b>					
Loans from banks (Note 22.1)	865,710,822,769	2,806,205,889,078	(1,676,468,288,505)	-	1,995,448,423,342
Bonds (Note 22.2)	430,954,166,664	-	-	1,045,833,336	432,000,000,000
<b>TOTAL</b>	<b>1,296,664,989,433</b>	<b>2,806,205,889,078</b>	<b>(1,676,468,288,505)</b>	<b>1,045,833,336</b>	<b>2,427,448,423,342</b>

#### 22.1 *Short-term loans from banks*

Details of short-term loans from banks are as follows

	<i>31/12/2024</i>	<i>Maturity date</i>	<i>Interest rate %/p.a</i>	<i>Purpose of loan</i>
	VND			
Military Commercial Joint Stock Bank ("MBB")	1,096,813,227,415	From January 2025 to June 2025	4.60 – 5.20	Working capital loan
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank ("TCB")	451,408,143,745	From January 2025 to June 2025	4.50 – 5.90	Working capital loan
Vietnam Commercial Joint Stock Bank – Saigon South Branch ("VCB")	256,625,833,190	From March 2025 to June 2025	4.30 – 4.50	Working capital loan
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade ("CTG")	104,253,794,925	From April 2025 to June 2025	4.80	Working capital loan
HSBC Bank (Vietnam) Limited ("HSBC")	47,941,574,259	From April 2025 to June 2025	5.20	Working capital loan
Orient Commercial Bank ("OCB")	38,405,849,808	From March 2025 to May 2025	6.05 – 6.20	Working capital loan
<b>TOTAL</b>	<b>1,995,448,423,342</b>			

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
for the six-month period ended 31 December 2024

**22. LOANS AND FINANCE LEASE** (continued)

**22.2 Long-term bonds**

Details of the current portion of issued bonds are as follows:

<i>Depository and transfer agent</i>	<i>Ending balance</i>	<i>Maturity date</i>	<i>Interest rate</i>	<i>Description of collateral</i>
SSI Securities Corporation	<u>432,000,000,000</u>	14 January 2025	9.50	Unsecured

This is an unsecured bond issued through an issuing agent named SSI Securities Joint Stock Company and listed on the Hanoi Stock Exchange ("HNX") with trading code CTD122015. This bond had par value of VND 1,000,000,000/bond with a fixed interest rate of 9.5% a year and periodic interest payments every 6 months. The total value of the issued bonds was VND 500,000,000,000 with a term of three years from the date of issuance on 14 January 2022. The issuance cost of this bond was VND 6,275,000,000 and the cost amortization issued in the year was VND 1,045,833,336. As per Report No. 0114/2025/CTD issued on January 15, 2025, the Company has made full and final payment of both the principal and interest of the bonds to bondholders on January 14, 2025.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
for the six-month period ended 31 December 2024

## 23. PROVISIONS

	VND 31/12/2024	30/6/2024
<b>Short-term</b>		
Provisions for onerous contract	<b>126,490,176,052</b>	136,318,696,031
Provisions for construction warranty	44,526,251,062	52,648,680,511
<b>Long-term</b>		
Severance allowance	2,256,316,634	<b>2,635,528,384</b>
	<u>2,256,316,634</u>	<u>2,635,528,384</u>
<b>TOTAL</b>	<b>171,016,427,114</b>	<b>188,967,376,542</b>
	<u>173,272,743,748</u>	<u>191,602,904,926</u>

## 24. BONUS AND WELFARE FUND

	VND <i>Six-month period ended</i>	31/12/2023
Beginning balance	68,011,650,421	68,907,220,021
Utilization of fund during the year	(1,896,986,649)	(895,569,600)
Ending balance	<b>66,114,663,772</b>	<b>68.011.650.421</b>

## Coteccons Construction Joint Stock Company

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
for the six-month period ended 31 December 2024

B09-DN

### 25. OWNERS' EQUITY

#### 25.1 Increase and decrease in owners' equity

	Share capital	Share premium	Treasury shares	Investment and development fund	Undistributed earnings	V/N/D
						Total
<b>For the six-month period ended 31 December 2023:</b>						
Beginning balance	788,308,000,000	2,958,324,265,825	(530,940,621,523)	3,454,338,701,543	382,264,036,536	7,052,294,382,381
Increase in capital	248,024,610,000	-	-	(248,024,610,000)	-	-
Net profit for the year	-	-	-	-	57,211,031,092	57,211,031,092
Ending balance	<b>1,036,332,610,000</b>	<b>2,958,324,265,825</b>	<b>(530,940,621,523)</b>	<b>3,206,314,091,543</b>	<b>439,475,067,628</b>	<b>7,109,505,413,473</b>
<b>For the six-month period ended 31 December 2024:</b>						
Beginning balance	1,036,332,610,000	2,879,707,744,105	(445,191,149,803)	3,206,314,091,543	484,029,184,092	7,161,192,479,937
Net profit for the year	-	-	-	-	153,983,498,404	153,983,498,404
Other increase	-	13,330,000	-	-	-	13,330,000
Dividend announcement	-	-	-	-	(99,930,014,000)	(99,930,014,000)
Ending balance	<b>1,036,332,610,000</b>	<b>2,879,721,074,105</b>	<b>(445,191,149,803)</b>	<b>3,206,314,091,543</b>	<b>538,082,668,496</b>	<b>7,215,259,294,341</b>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
for the six-month period ended 31 December 2024

**25. OWNERS' EQUITY (continued)**

**25.2 Capital transactions with owners and distribution of dividends**

	VND	
	<i>Six-month period ended</i>	
	<i>31/12/2024</i>	<i>31/12/2023</i>
<b>Contributed share capital</b>		
Beginning balance	1,036,332,610,000	788,308,000,000
Increase in year	-	248,024,610,000
Ending balance	<u>1,036,332,610,000</u>	<u>1,036,332,610,000</u>

**25.3 Shares**

	<i>Number of shares</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Authorised shares	103,633,261	103,633,261
Shares issued and fully paid	103,633,261	103,633,261
<i>Ordinary shares</i>	<i>103,633,261</i>	<i>103,633,261</i>
Treasury shares	3,703,247	3,703,247
<i>Ordinary shares</i>	<i>3,703,247</i>	<i>3,703,247</i>
Outstanding shares	99,930,014	99,930,014
<i>Ordinary shares</i>	<i>99,930,014</i>	<i>99,930,014</i>

Coteccons Construction Joint Stock Company

B09-DN

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
for the six-month period ended 31 December 2024

**26. REVENUES**

**26.1 Revenues from sales of goods and rendering of services**

	Second quarter of 2025 (From October 01 <sup>st</sup> 2024 to December 31 <sup>st</sup> 2024)	Second quarter of 2024 (From October 01 <sup>st</sup> 2023 to December 31 <sup>st</sup> 2023)	Six-month period ended 31/12/2024	Six-month period ended 31/12/2023
Rendering of construction services	5,554,999,183,840	4,863,701,216,069	9,415,179,925,176	8,245,940,910,076
Rendering of services	-	9,500,000,000	-	19,000,000,000
Rental income from investment properties	4,969,104,779	4,885,388,830	10,774,553,187	9,112,560,635
<b>TOTAL</b>	<b>5,559,968,288,619</b>	<b>4,878,086,604,899</b>	<b>9,425,954,478,363</b>	<b>8,274,053,470,711</b>

**26.2 Finance income**

	Second quarter of 2025 (From October 01 <sup>st</sup> 2024 to December 31 <sup>st</sup> 2024)	Second quarter of 2024 (From October 01 <sup>st</sup> 2023 to December 31 <sup>st</sup> 2023)	Six-month period ended 31/12/2024	Six-month period ended 31/12/2023
Interest income from bank deposits	27,563,530,223	27,349,261,841	51,280,100,665	59,529,151,797
Interest income from late payment	8,216,424,563	11,549,683,307	22,368,830,286	29,847,682,977
Interest income from lending	5,026,909,078	-	7,516,751,513	-
Dividends	2,860,000,000	2,860,000,000	2,860,000,000	2,860,000,000
Foreign exchange gains	508,887,387	502,931,838	439,533,015	384,949,165
<b>TOTAL</b>	<b>44,175,751,251</b>	<b>42,261,876,986</b>	<b>84,465,215,479</b>	<b>92,621,783,939</b>

**27. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED**

	Second quarter of 2025 (From October 01 <sup>st</sup> 2024 to December 31 <sup>st</sup> 2024)	Second quarter of 2024 (From October 01 <sup>st</sup> 2023 to December 31 <sup>st</sup> 2023)	Six-month period ended 31/12/2024	Six-month period ended 31/12/2023
Cost of rendered of construction services	5,399,049,497,755	4,762,018,101,343	9,143,704,425,376	8,094,740,734,646
Cost of rendered of services	-	9,500,000,000	-	19,000,000,000
Cost of office rental	3,057,679,636	2,055,418,377	5,547,036,205	3,945,333,644
<b>TOTAL</b>	<b>5,402,107,177,391</b>	<b>4,773,573,519,720</b>	<b>9,149,251,461,581</b>	<b>8,117,686,068,290</b>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
for the six-month period ended 31 December 2024

**28. FINANCE EXPENSES**

VND

	<i>Second quarter of 2025 (From October 01<sup>st</sup> 2024 to December 31<sup>st</sup> 2024)</i>	<i>Second quarter of 2024 (From October 01<sup>st</sup> 2023 to December 31<sup>st</sup> 2023)</i>	<i>Six-month period ended 31/12/2024</i>	<i>Six-month period ended 31/12/2023</i>
Interest expense	33,473,228,569	20,703,182,321	60,249,957,271	43,785,224,058
Bond issuance costs	522,916,668	522,916,668	1,045,833,336	1,045,833,336
Foreign exchange losses	134,947,682	743,156,989	151,348,893	1,221,520,460
<b>TOTAL</b>	<b>34,131,092,919</b>	<b>21,969,255,978</b>	<b>61,447,139,500</b>	<b>46,052,577,854</b>

**29. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES**

VND

	<i>Second quarter of 2025 (From October 01<sup>st</sup> 2024 to December 31<sup>st</sup> 2024)</i>	<i>Second quarter of 2024 (From October 01<sup>st</sup> 2023 to December 31<sup>st</sup> 2023)</i>	<i>Six-month period ended 31/12/2024</i>	<i>Six-month period ended 31/12/2023</i>
Labour costs	41,261,889,543	18,827,662,482	82,143,967,786	38,497,314,553
Expense for external services	22,057,017,380	12,375,957,674	37,458,223,078	18,066,898,137
Depreciation and amortisation	2,681,976,444	3,363,452,095	5,218,808,910	7,107,249,232
Provision/ (Reversal) for doubtful debt expenses	(19,062,856,038)	47,840,204,366	(27,846,565,874)	69,214,070,687
Others	6,691,576,630	4,255,813,842	12,206,080,558	6,452,074,292
<b>TOTAL</b>	<b>53,629,603,959</b>	<b>86,663,090,459</b>	<b>109,180,514,458</b>	<b>139,337,606,901</b>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
for the six-month period ended 31 December 2024

**30. OTHER INCOME AND EXPENSES**

	Second quarter of 2025 (From October 01 <sup>st</sup> 2024 to December 31 <sup>st</sup> 2024)	Second quarter of 2024 (From October 01 <sup>st</sup> 2023 to December 31 <sup>st</sup> 2023)	Six-month period ended 31/12/2024	Six-month period ended 31/12/2023	VND
<b>Other income</b>	<b>1,161,838,754</b>	<b>7,390,858,353</b>	<b>1,602,487,346</b>	<b>7,964,045,590</b>	
Gain from disposal of fixed assets	940,751,884	-	940,751,884	67,508,012	
Reversal of warranty provision	-	6,878,458,062	-	6,878,458,062	
Penalties	-	-	131,872,763	322,803,644	
Others	221,086,870	512,400,291	529,862,699	695,275,872	
<b>Other expenses</b>	<b>(100,003)</b>	<b>(5,382)</b>	<b>(15,100,173)</b>	<b>(22,757)</b>	
<b>OTHER PROFIT</b>	<b>1,161,738,751</b>	<b>7,390,852,971</b>	<b>1,587,387,173</b>	<b>7,964,022,833</b>	

**31. CORPORATE INCOME TAX**

The statutory corporate income tax ("CIT") rate applicable to the Company is 20% of taxable income.

The tax returns filed by the Company are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the separate financial statements could change at a later date upon final determination by the tax authorities.

**31.1 CIT expense**

	Second quarter of 2025 (From October 01 <sup>st</sup> 2024 to December 31 <sup>st</sup> 2024)	Second quarter of 2024 (From October 01 <sup>st</sup> 2023 to December 31 <sup>st</sup> 2023)	Six-month period ended 31/12/2024	Six-month period ended 31/12/2023	VND
Current tax expense	25,949,414,072	9,517,913,179	33,792,866,437	21,210,542,995	
Adjustment for under accrual of tax from previous period	-	119,668,250	18,707,000	133,464,250	
	<b>25,949,414,072</b>	<b>9,637,581,429</b>	<b>33,811,573,437</b>	<b>21,344,007,245</b>	
Deferred tax expense/ (income)	(3,444,451,401)	(775,074,886)	4,332,893,635	(6,992,013,899)	
<b>TOTAL</b>	<b>22,504,962,671</b>	<b>8,862,506,543</b>	<b>38,144,467,072</b>	<b>14,351,993,346</b>	

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
for the six-month period ended 31 December 2024

**31. CORPORATE INCOME TAX (continued)**

**31.1 CIT expense (continued)**

Reconciliation between CIT expense and the accounting profit before tax multiplied by CIT rate is presented below:

VND

	Second quarter of 2025 (From October 01 <sup>st</sup> 2024 to December 31 <sup>st</sup> 2024)	Second quarter of 2024 (From October 01 <sup>st</sup> 2023 to December 31 <sup>st</sup> 2023)	Six-month period ended 31/12/2024	Six-month period ended 31/12/2023
<b>Accounting profit before tax</b>	<b>115,437,904,352</b>	<b>45,533,468,699</b>	<b>192,127,965,476</b>	<b>71,563,024,438</b>
At CIT rate applicable to the Company	23,087,580,870	9,106,693,740	38,425,593,095	14,312,604,888
Non-deductible expenses	(582,618,199)	(244,187,197)	(281,126,023)	39,388,458
<b>CIT expenses</b>	<b>22,504,962,671</b>	<b>8,862,506,543</b>	<b>38,144,467,072</b>	<b>14,351,993,346</b>

**31.2 Current tax**

The current tax payable is based on taxable income for the current period. The taxable income of the Company for the year differs from the profit as reported in the separate income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Company's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted by the separate balance sheet date.

## Coteccons Construction Joint Stock Company

B09-DN

### NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued) for the six-month period ended 31 December 2024

#### 31. CORPORATE INCOME TAX (continued)

##### 31.3 Deferred tax

The following are the deferred tax assets and deferred tax liabilities recognised by the Company, and the movements thereon, during the current and previous periods:

	VND	
	Separate income statement <i>For the six-month period ended</i>	
	31/12/2023	31/12/2024
Separate balance sheet		
	31/12/2024	30/6/2024
Provision for doubtful debts	88,709,398,699	97,182,619,778
Provision for investments	31,920,000,000	31,920,000,000
Provision for onerous contract	25,298,035,209	27,263,739,205
Provision for obsolete inventories	17,389,880,178	11,201,582,755
Severance allowance	451,263,327	527,105,677
Foreign exchange differences arising from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency	(61,846,841)	(55,423,208)
<b>Net deferred tax assets</b>	<b>163,706,730,572</b>	<b>168,039,624,207</b>
<b>Net deferred tax credit (charge) to separate income statement</b>		
		<b>(4,332,893,635)</b>
		<b>6,992,013,899</b>

## Coteccons Construction Joint Stock Company

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
for the six-month period ended 31 December 2024

B09-DN

### 32. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

Significant transactions with related parties during current and previous periods were as follows:

Related parties	Relationship	Nature of transaction	Six-month period ended	
			31/12/2024	31/12/2023
Unicons	Subsidiary	Construction cost	273,046,196,873	1,840,951,001,268
		Equipment rental expense	866,910,958	720,775,245
		Office rental income	2,782,998,820	2,130,529,570
		Administration service income	-	5,000,000,000
		Other revenue	337,153,437	358,804,296
		Lending	246,000,000,000	-
		Loan interests	3,384,657,533	-
		Pay on behalf	138,498,185	-
		Administration service income	-	14,000,000,000
Covestcons	Subsidiary	Construction cost	43,384,511,748	-
Sinh Nam	Subsidiary	Office rental income	479,718,392	-
		Loan interests	2,033,758,850	-
		Reduce capital contribution	5,000,000,000	-
UGVN	Subsidiary	Construction cost	55,898,180,326	-
		Office rental income	744,977,944	-
CTD Nest	Subsidiary	Receivable from offset payables	200,349,723,650	-

# Coteccons Construction Joint Stock Company

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
for the six-month period ended 31 December 2024

B09-DN

## 32. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Significant transactions with related parties during current and previous periods were as follows:

Related parties	Relationship	Nature of transaction	Six-month period ended	
			31/12/2023	31/12/2024
CTD Materials	Subsidiary	Cost from supplying materials Management service income Lending Loan interests	5,317,440,128 21,617,002,426 45,300,000,000 230,350,685	- - - -
Kusto Group Pte,Ltd	Related party of major shareholder	Office rental income	32,150,892	-
Kusto Management Việt Nam	Related party of major shareholder	Office rental income	8,931,123	-
Ladona Properties Company Limited	Related party of major shareholder	Construction revenue	492,564,587,733	148,650,429,558
Amounts due from and due to related parties at the separate balance sheet dates were as follows:			VND	
Related parties	Relationship	Nature of transaction	31/12/2024	30/6/2024
<b>Short-term trade receivable</b>				
Unicons	Subsidiary	Office rental, equipment rental	38,099,316,874	34,695,163,696
Covesticons	Subsidiary	Office rental	-	7,700,000,000
Ladona	Related party of major shareholder	Rendering of construction services	193,093,136,234	41,606,984,892
CTD Materials	Subsidiary	Rendering of administration services	15,729,618,000	-
Sinh Nam	Subsidiary	Office rental	5,582,042	8,710,604
UGVN	Subsidiary	Office rental	-	-
Kusto Group	Related party of major shareholder	Office rental	197,776	-
CTD Nest	Subsidiary	Real estate transfer	-	33,626,656,440
Kusto Việt Nam	Related party of major shareholder	Office rental	2,401,491	-
			<b>246,930,252,417</b>	<b>117,637,515,632</b>

**Coteccons Construction Joint Stock Company**

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
for the six-month period ended 31 December 2024

B09-DN

**32. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES** (continued)

Amounts due from and due to related parties at the separate balance sheet dates were as follows:

<b>Related parties</b>	<b>Relationship</b>	<b>Nature of transaction</b>	<b>VND</b>	<b>Date</b>
<b>Short-term advances from customer</b>				
Ladona	Related party of major shareholder	Rendering of construction services	<b>16,726,989,639</b>	<b>31/12/2024</b>
				<b>57,055,825,617</b>
<b>Short-term advances to suppliers</b>				
Unicons	Subsidiary	Construction works, equipment rental	106,341,781,006	153,338,486,256
Sinh Nam	Subsidiary	Construction works	13,355,511,054	20,166,254,104
UGVN	Subsidiary	Materials supply	55,686,429,538	-
			<b>175,383,721,598</b>	<b>173,504,740,360</b>
<b>Short-term trade payables</b>				
Unicons	Subsidiary	Construction works, equipment rental	1,106,655,925,182	1,434,673,055,767
UGVN	Subsidiary	Construction works	55,560,534,699	70,694,133,026
Sinh Nam	Subsidiary	Construction works	27,299,671,509	13,147,571,221
CTD Materials	Subsidiary	Materials supply	1,996,043,677	-
			<b>1,191,512,175,067</b>	<b>1,518,514,760,014</b>
<b>Other short-term receivables</b>				
Covestcons	Subsidiary	Profit distributed	150,000,000,000	150,000,000,000
CTD Nest	Subsidiary	Offset between payables and receivables	78,879,466,011	279,229,189,661
Sinh Nam	Subsidiary	Loan interest	2,033,758,850	652,563,499
Unicons	Subsidiary	Loan interest	5,987,397,260	82,191,781
Unicons	Subsidiary	Pay on behalf	138,498,185	-
			<b>237,039,120,306</b>	<b>429,963,944,941</b>

Coteccons Construction Joint Stock Company

B09-DN

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
for the six-month period ended 31 December 2024

**32. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES** (continued)

Amounts due from and due to related parties at the separate balance sheet dates were as follows:

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>	<i>Nature of transaction</i>	<i>31/12/2024</i>	<i>VND</i>	<i>30/6/2024</i>
<b>Loan receivables</b>					
Sinh Nam	Subsidiary	Lending	63.027.455.474	59.949.151.929	
Unicons	Subsidiary	Lending	346.000.000.000	100.000.000.000	
			<b>409.027.455.474</b>	<b>159.949.151.929</b>	
<b>Other short-term payables</b>					
Kusto Group	Related party of major shareholder	Deposit for office rental	18.236.070	30.019.875	
Sinh Nam	Subsidiary	Deposit for office rental	117.658.800	117.658.800	
UGVN	Subsidiary	Deposit for office rental	281.026.830	281.026.830	
Covestcons	Subsidiary	Payment on behalf	-	2.035.993.170	
			<b>416.921.700</b>	<b>2.464.698.675</b>	

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
for the six-month period ended 31 December 2024

**33. EXPLANATION OF BUSINESS PERFORMANCE CHANGES**

	Second quarter of 2025 (From October 01st 2024 to December 31st 2024)	Second quarter of 2024 (From October 01st 2023 to December 31st 2023)	Variances	%
Net profit after tax	92,932,941,681	36,670,962,156	56,261,979,525	153.42%

**Reason:** Net profit after tax in second quarter of 2025 increased by 153.42% compared to the figure in second quarter of 2024 primarily due to the changes of items as below:

	Second quarter of 2025 (From October 01st 2024 to December 31st 2024)	Second quarter of 2024 (From October 01st 2023 to December 31st 2023)	Variances	%
Revenues from sale of goods and rendering of service	5,559,968,288,619	4,878,086,604,899	681,881,683,720	13.98%
Gross profit from sale of goods and rendering of service	157,861,111,228	104,513,085,179	53,348,026,049	51.04%

Net revenue grew by 681 billions with the percentage of 13.98% compared to that figure of previous period. In addition, gross profit from construction projects was improved significantly, rose by 53 billions equivalent to 51.04%. This is primarily due to the fact that the Company proactively made provision of doubtful debts, which reduced the effects of the fluctuation in labour cost, material cost and macro factors to cost of goods sold in this period. Therefore, gross profit margin surged substantially from 2.14% in second quarter of 2024 to 2.84% in second quarter of 2025, respectively.

**34. EVENTS AFTER THE BALANCE SHEET DATE**

There is no significant matter or circumstance that has arisen since the balance sheet date that requires adjustment or disclosure in the separate financial statements of the Company.

Bui Khanh Thu  
Preparer



Tran Thi Thanh Van  
Chief Accountant

Nguyen Van Dua  
Deputy Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, Vietnam

24 January 2025